|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  Số: /2020/TT-BKHĐT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**THÔNG TƯ**

**Quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hoá đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương**

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đấu thầu;*

*Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hoá đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm hàng hoá thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư này.

**Điều 3. Áp dụng Mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hoá**

1. Khi lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu mua sắm hàng hoá, tổ chức, cá nhân phải:

a) Căn cứ vào quy mô, tính chất của từng gói thầu cụ thể để đưa ra các yêu cầu phù hợp trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế;

b) Căn cứ nhu cầu sử dụng của hàng hoá để đưa ra các yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính, thông số kỹ thuật…) bảo đảm đáp ứng về công năng, phù hợp với nhu cầu sử dụng thực tế và năng lực kinh doanh cũng như điều kiện của thị trường;

c) Trường hợp đấu thầu nội khối, trong hồ sơ mời thầu ghi rõ chỉ cho phép nhà thầu nội khối chào hàng hóa có xuất xứ từ các Nước thành viên tham dự thầu.

d) Không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng như nêu nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hoá, kể cả việc nêu tên nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ gây ra sự phân biệt đối xử, trừ trường hợp đấu thầu nội khối theo quy định tại Điều 4 và Điều 15 của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 và điểm c khoản này; không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng ký kết thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với cơ quan mua sắm của một quốc gia, vùng lãnh thổ cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trong lãnh thổ của quốc gia, vùng lãnh thổ đó như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp không thể mô tả chi tiết hàng hóa theo đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ thì có thể nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) mà không được quy định tương đương về xuất xứ để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị hồ sơ dự thầu.

đ) Trường hợp có chỉnh sửa các quy định nêu trong Mẫu hồ sơ mời thầu thì tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu phải bảo đảm việc chỉnh sửa đó là phù hợp, khoa học, chặt chẽ hơn so với quy định nêu trong Mẫu hồ sơ mời thầu và không trái với quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương. Trong tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu phải nêu rõ các nội dung chỉnh sửa so với quy định trong Mẫu hồ sơ mời thầu và lý do chỉnh sửa để chủ đầu tư xem xét, quyết định.

3. Đối với gói thầu mua sắm hàng hoá áp dụng hình thức chỉ định thầu, có thể tham khảo, chỉnh sửa Mẫu hồ sơ mời thầu nêu trên để áp dụng cho phù hợp.

4. Khi đánh giá về giá không xem xét và không đưa vào để so sánh, xếp hạng nhà thầu đối với chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất thì chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) sẽ được xác định cụ thể trong bước thương thảo hợp đồng. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) trên cơ sở điều kiện giao hàng nêu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu.

**Điều 5. Giấy phép bán hàng của nhà sản xuất**

1. Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.

2. Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cung cấp phụ tùng, vật tư thay thế và các dịch vụ liên quan khác thì trong hồ sơ mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương. Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết trong hồ sơ mời thầu để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu*.*

Trường hợp trong hồ sơ dự thầu, nhà thầu không đóng kèm Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá và được xét duyệt trúng thầu. Việc nhà thầu không đính kèm Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình các tài liệu này trước khi trao hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp.

3. Trường hợp trong nội dung Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì bên mời thầu phải yêu cầu nhà thầu làm rõ về các nội dung này để có đầy đủ thông tin phục vụ việc đánh giá hồ sơ dự thầu, trao hợp đồng.

4. Trường hợp các nhà sản xuất, các đại lý, nhà phân phối trong lãnh thổ Việt Nam cố tình không cung cấp cho nhà thầu giấy phép bán hàng hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương mà không có lý do chính đáng, không tuân thủ các quy định của pháp luật về thương mại và cạnh tranh, dẫn đến tạo lợi thế hoặc tạo sự độc quyền cho nhà thầu khác thì nhà thầu phản ánh đến Bộ Công Thương để kịp thời xử lý.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.

2. Các đơn vị có tên trong phụ lục của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị có tên trong phụ lục của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời hướng dẫn./.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | ***Nơi nhận:***  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy Ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chính phủ;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);  - Công báo;  - Cổng TTĐT Chính phủ;  - Cổng TTĐT Kế hoạch và Đầu tư;  - Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  - Lưu: VT, Cục QLĐT (HA ). | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Chí Dũng** | |  |

MẪU

HỒ SƠ MỜI THẦU

**MUA SẮM HÀNG HÓA**

**ÁP DỤNG PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ**

**(Mẫu số 01)**

(Ban hành kèm theo Thông tư số …./2020/TT-BKHĐT ngày … tháng …năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương)

HỒ SƠ MỜI THẦU

|  |  |
| --- | --- |
| **Số hiệu gói thầu:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| **Tên gói thầu:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| **Dự án:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| *[ghi số hiệu gói thầu, tên gói thầu và tên dự án*  *theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu]* | |
| **Phát hành ngày:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| *[ghi ngày bắt đầu phát hành hồ sơ mời thầu cho nhà thầu]* | |
| **Ban hành kèm theo Quyết định:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| *[ghi số quyết định, ngày phát hành quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu]* | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tư vấn lập hồ sơ mời thầu**  **(nếu có)**  *[ghi tên, đóng dấu]* | **Bên mời thầu**  *[ghi tên, đóng dấu]* |

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| Mô tả tóm tắt . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |
| Từ ngữ viết tắt . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |
| **Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |
| Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |
| Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |
| Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |
| Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |
| **Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |
| Chương V. Phạm vi cung cấp. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |
| **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**. . . . . . . . . |  |
| Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |
| Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |
| Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |
| **Phần 4. PHỤ LỤC** . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . |  |

### MÔ TẢ TÓM TẮT

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

**Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

**Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

**Chương IV. Biểu mẫu dự thầu**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**

**Chương V. Phạm vi cung cấp**

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

**Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

**Phần 4. PHỤ LỤC**

Các ví dụ Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| CDNT | Chỉ dẫn nhà thầu |
| BDL | Bảng dữ liệu đấu thầu |
| HSMT | Hồ sơ mời thầu |
| HSDT | Hồ sơ dự thầu |
| ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| VND | đồng Việt Nam |
| USD | đô la Mỹ |
| EUR | đồng tiền chung Châu Âu |
| Hệ thống mạng | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. **Hướng dẫn chung** | |
| 1. Phạm vi gói thầu | 1.1. Bên mời thầu quy định tại[**BDL**](#BDL_1_1) phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.  1.2. Tên gói thầu; số hiệu, số lượng các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại [**BDL**](#BDL_1_2). |
| 1. Nguồn vốn | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại [**BDL**](#BDL_2). |
| 1. Hành vi bị cấm | 3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.  3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.  3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;  b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;  c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.  3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;  b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;  c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.  3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;  b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.  3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;  b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;  c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;  d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;  đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hoá do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;  e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;  g)  g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT; đối với đấu thầu nội khối, việc quy định về xuất xứ của hàng hóa thực hiện theo hướng dẫn tại [Mục 15 CDNT](#CDNT_16).  h) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.  3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13:  a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;  b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;  e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.  3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;  b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. |
| 1. Tư cách hợp lệ của nhà thầu | 4.1. Có Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (đối với hộ kinh doanh cá thể) hoặc các tài liệu tương đương khác [[1]](#footnote-1).  4.2. Hạch toán tài chính độc lập.  4.3. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định pháp luật của nước mà nhà thầu được cấp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác.  4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại [**BDL**](#BDL_4_4).  4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu ở bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ nào.  4.6. Đăng ký trên Hệ thống mạng cho đến trước thời điểm xét duyệt trúng thầu. Việc đăng ký được thực hiện theo hướng dẫn tại http://muasamcong.mpi.gov.vn.  4.7. Không bị kết luận vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên các nghĩa vụ quan trọng trong một hoặc nhiều hợp đồng trước đó. |
| 1. Nội dung của HSMT | 5.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại [Mục 7 CDNT](#CDNT_8)(nếu có), trong đó:  **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:**  - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu  - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu  - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT  - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu  **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:**  - Chương V. Phạm vi cung cấp  **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:**  - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng  - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng  - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng  HSMT phải bao gồm đầy đủ các thông tin cần thiết để làm cơ sở cho nhà thầu chuẩn bị HSDT. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu đăng tải HSMT không đầy đủ thông tin hoặc thông tin không rõ ràng, gây khó khăn cho nhà thầu trong việc chuẩn bị HSDT thì Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải sửa đổi, bổ sung HSMT cho phù hợp. Việc sửa đổi, bổ sung HSMT thực hiện theo quy định tại [Mục](#CDNT_8) 7 và [Mục 20.2](#CDNT_22_2) CDNT và theo thời gian quy định tại Mục 7.3 CDNT.  .  5.2. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại [Mục 7 CDNT](#CDNT_8) nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu trên Hệ thống mạng. Tài liệu do Bên mời thầu phát hành trên Hệ thống mạng sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.  5.3. Nhà thầu phải nghiên cứu tất cả các thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT. |
| 1. Làm rõ HSMT | 6.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống mạng trong khoảng thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và đăng tải văn bản làm rõ HSMT trên Hệ thống mạng trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại [Mục](#CDNT_8) 7 và [Mục 21.2 CDNT](#CDNT_22_2).  6.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ, bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống mạng. Nội dung trao đổi giữa bên mời thầu và nhà thầu phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống mạng.  6.3. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ đăng tải văn bản sửa đổi HSMT theo quy định tại [Mục 7 CDNT](#CDNT_8). Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu. |
| 1. Sửa đổi HSMT | 7.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT và đăng tải thông báo sửa đổi HSMT.  7.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được đăng tải trên Hệ thống mạng theo một trong hai cách sau đây:  - Quyết định sửa đổi HSMT kèm theo những nội dung sửa đổi HSMT;  - Quyết định sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi. Trong HSMT phải thể hiện rõ nội dung sửa đổi.  7.3. Thời gian đăng tải thông báo sửa đổi HSMT theo quy định tại [**BDL**](#BDL_8_3). Trường hợp thời gian đăng tải thông báo sửa đổi HSMT không đáp ứng quy định tại BDL, Bên mời thầu phải thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng cho phù hợp. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống mạng để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. |
| 1. Chi phí dự thầu | Nhà thầu phải chịu các chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào liên quan đến quá trình tham dự thầu của nhà thầu. |
| 1. Ngôn ngữ của HSDT | HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng ngôn ngữ quy định tại [**BDL**](#BDL_10).Các tư liệu bổ trợ trong HSDT (catalô …)có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang ngôn ngữ quy định tại [**BDL**](#BDL_10)**.** Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). |
| 1. Thành phần của HSDT | HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại [Mục 11 CDNT](#CDNT_12);10.2. Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo [Mẫu số 03](#FORM_03) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại [Mục 18 CDNT](#CDNT_19);10.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại [Mục 4 CDNT](#CDNT_4);10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại [Mục 19.3 CDNT](#CDNT_20_3);10.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại [Mục 16 CDNT](#CDNT_17);10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại [Mục 15 CDNT](#CDNT_16);10.8. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại [Mục 1](#CDNT_12)1 và [Mục 13 CDNT](#CDNT_14);10.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại [Mục 12 CDNT](#CDNT_13);10.10. Các nội dung khác theo quy định tại [BDL](#BDL_11_10). |
| 1. Đơn dự thầu và các bảng biểu | Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Các biểu mẫu phải được điền đầy đủ thông tin. |
| 1. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT | 12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại [**BDL**](#BDL_13_1) về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.  12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại [Mục 5 Chương III](#Muc_5_Chuong_III) – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. |
| 1. Giá dự thầu và giảm giá | 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:  a) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;  b) Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp;  c) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong [Mục 1.1 CDNT](#CDNT_1_1) và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Dịch vụ liên quan” theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định, trên cơ sở điều kiện giao hàng nêu tại Mục 13.6 CDNT.  13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì phải đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc giảm giá trực tiếp trong đơn dự thầu. Thư giảm giá có thể nộp cùng với HSDT hoặc nộp riêng song phải đảm bảo Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp cùng với HSDT thì nhà thầu phải có bảng kê thành phần HSDT trong đó có thư giảm giá. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì phải đựng thư giảm giá trong túi có niêm phong, ghi rõ “Thư giảm giá” (cách niêm phong do nhà thầu tự quy định) tuân thủ theo quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu. Trong thư giảm giá cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Dịch vụ liên quan”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Dịch vụ liên quan”. Trường hợp gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh thì phần giảm giá được tính trên giá dự thầu sau khi đã trừ đi chi phí dự phòng (nếu có).  13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về đơn giá bất thường.  13.4. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại [**BDL**](#BDL_14_4) thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. 13.5. Các điều kiện giao hàng EXW, CIP[[2]](#footnote-2) và các điều kiện khác được thực hiện theo ấn bản Incoterms của Phòng Thương mại Quốc tế theo quy định tại [**BDL**](#BDL_14_7).  13.6. Giá dự thầu được chào theo quy định tại các Mẫu số 05, 05 (a1), 05 (a2), 05 (a3), 05 (b) và 05 (c) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.  Nhà thầu phải chào giá dự thầu theo hướng dẫn sau đây:  (a) Đối với hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, giá dự thầu bao gồm:  (i) Giá EXW (giá xuất xưởng, giá giao tại nhà máy, giá xuất kho, giá tại phòng trưng bày, giá cho hàng hóa có sẵn tại cửa hàng, tùy theo trường hợp cụ thể) bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với nguyên liệu, bộ phận, linh kiện để sản xuất hoặc lắp ráp hàng hóa;  (ii) Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có) phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng;  (iii) Chi phí vận tải, bảo hiểm và các dịch vụ cần thiết khác ở trong nước để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án theo quy định tại [**BDL**](#BDL_14_8).  (b) Đối với hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam, giá dự thầu bao gồm:  (i) Giá CIP[[3]](#footnote-3) theo quy định tại Mẫu số 5a (2) Chương IV đến địa điểm nêu tại [**BDL**](#BDL_14_8);  (ii) Chi phí vận tải, bảo hiểm và các dịch vụ cần thiết khác ở trong nước để vận chuyển hàng hóa từ điểm đến nêu tại Mục 13.6 (b) (i) đến địa điểm dự án theo quy định tại [**BDL**](#BDL_14_8).  (c) Đối với hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài đã nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam, giá dự thầu bao gồm:  (i) Giá hàng hóa, bao gồm giá nhập khẩu của hàng hóa cộng với bất kỳ khoản tăng (hoặc giảm giá), các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (nếu có)) đối với hàng hóa đã nhập khẩu;  (ii) Các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (nếu có)) đối với hàng hóa đã nhập khẩu đã trả (trong trường hợp này phải nộp kèm theo tài liệu để chứng minh) hoặc sẽ phải trả cho hàng hóa đã nhập khẩu;  (iii) Giá của hàng hóa không bao gồm thuế, phí lệ phí nhập khẩu, được tính là giá trị chênh lệch giữa mục (i) và (ii) nêu trên;  (iv) Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có) phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng;  (v) Chi phí vận tải, bảo hiểm và các dịch vụ cần thiết khác ở trong nước để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án theo quy định tại [**BDL**](#BDL_14_8).  (d) Nhà thầu phải chào giá cho các dịch vụ liên quan (đã bao gồm thuế, nếu có) theo quy định tại [Mẫu số 05 (b)](#FORM_05_b) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu (nếu có). Dịch vụ liên quan không bao gồm các dịch vụ vận tải trong nước để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. |
| 1. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán | 14.1. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán phải giống nhau và theo quy định tại [**BDL**](#BDL_15_1). Một hạng mục công việc cụ thể thì được chào bằng một loại đồng tiền.  14.2. Các chi phí trong nước phải được thanh toán bằng đồng Việt Nam, các chi phí bên ngoài lãnh thổ Việt Nam được thanh toán bằng đồng tiền theo quy định tại [Mục 14.1 CDNT](#CDNT_15_1). |
| 1. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan | 15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.  15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế.  15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến hoặc tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.  15.4. Thuật ngữ “các dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ…  15.5. Hàng hóa phải có xuất xứ theo quy định tại **BDL**.  15.6. ***Phương án 1***: Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong các Mẫu số 5(a2) và Mẫu số 5(a3) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc…) và có đơn giá không thay đổi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này, trừ trường hợp trong HSMT cho phép chào phương án kỹ thuật thay thế nêu tại Mục 13.1 CDNT.  ***Phương án 2***: Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong các Mẫu số 5(a2) và Mẫu số 5(a3) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc…) thì hàng hóa của nhà thầu chào sẽ không bảo đảm tính hợp lệ theo quy định Mục 15.5 CDNT, trừ trường hợp trong HSMT cho phép chào phương án kỹ thuật thay thế nêu tại Mục 13.1 CDNT.  15.7. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.  15.8. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại[**BDL**](#BDL_16_3).  15.9. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. |
| 1. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu | 16.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.  16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu như sau::  (a) Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong HSDT của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương theo Mẫu quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, nhà chế tạo để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam theo quy định tại [**BDL**](#BDL_17_2);  (b) Trường hợp trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam thì trong HSDT phải liên danh hoặc đề xuất sử dụng nhà thầu phụ hoặc cam kết sẽ thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam để thực hiện các nghĩa vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế theo quy định trong các điều kiện của hợp đồng và theo yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại [**BDL**](#BDL_17_2). |
| 1. Thời hạn có hiệu lực của HSDT | 17.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại [**BDL**](#BDL_18_1). HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.  17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản. |
| 1. Bảo đảm dự thầu | 18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc nộp Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại [Mục 18.2 CDNT](#CDNT_19_2). Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại [Mục 17.2 CDNT](#CDNT_18_2) thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.  Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:  a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại [Mục 18.2 CDNT](#CDNT_19_2); nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại [Mục 18.5 CDNT](#CDNT_19_5) thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.  b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại [Mục 18.2 CDNT](#CDNT_19_2). Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại [Mục 18.5 CDNT](#CDNT_19_5) thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.  18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại [**BDL**](#BDL_19_2).  18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại [Mục 18.2 CDNT](#CDNT_19_2), không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.  18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại [**BDL**](#BDL_19_4), kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.  18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:  a) Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;  b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d [Mục 35.1 CDNT](#CDNT_36_1);  c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại [Mục 40 CDNT](#CDNT_41);  d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày được mời đến thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;  18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:  (a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp đó thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;  b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. |
| 1. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT | 19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 01 bản gốc HSDT theo quy định tại [Mục 10 CDNT](#CDNT_11) và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại [**BDL**](#BDL_20_1). Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”.  Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại [**BDL**](#BDL_20_1). Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”.  Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại [Mục 12 CDNT](#CDNT_13) thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại [**BDL**](#BDL_20_1). Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.  19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.  19.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.  19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.  19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu. |
| 1. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT | 20.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU".  Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”.  Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về giá phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.  Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.  20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:  a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;  b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại [Mục 21.1 CDNT](#CDNT_22_1);  c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại [Mục 1.2 CDNT](#CDNT_1_2);  d) Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”.  20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên. |
| 1. Thời điểm đóng thầu | 21.1. Nhà thầu nộp HSDT theo quy định tại [**BDL**](#BDL_22_1)vàphải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại [**BDL**](#BDL_22_1).  21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại [Mục 7 CDNT](#CDNT_8). Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn. |
| 1. HSDT nộp muộn | HSDT được gửi đến Bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại. Bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi đến sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung HSDT đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu nhà thầu gửi đến để làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu. |
| 1. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT | 23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại [Mục 19.3 CDNT](#CDNT_20_3). Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau:  a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại [Mục 19](#CDNT_20_1) và [Mục 20 CDNT](#CDNT_21), trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA ĐỔI HSDT” hoặc “THAY THẾ HSDT” hoặc “RÚT HSDT”;  b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại [Mục 21 CDNT](#CDNT_22).  23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục [23.1 CDNT](#CDNT_24_1) sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.  23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT. |
| 1. Mở thầu | 24.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại [Mục 22](#CDNT_23) và [Mục 2](#CDNT_24_1)3 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Mục 24.3 CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại [**BDL**](#BDL_25_1)trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.  24.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HSDT”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSDT tương ứng nếu văn bản thông báo “RÚT HSDT” không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.  Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSDT” và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDT nếu văn bản thông báo thay thế HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.  Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSDT” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDT được mở và đọc tại buổi mở HSDT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.  24.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:  a) Kiểm tra niêm phong;  b) Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;  c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thoả thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại [Mục 22 CDNT](#CDNT_23).  24.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 24.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu. |
| 1. Bảo mật | 25.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.  25.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại [Mục 26](#CDNT_27) CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| 1. Làm rõ HSDT | 26.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.  26.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. Các tài liệu không liên quan đến nội dung yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.  26.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại [**BDL**](#BDL_27_3), trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.  26.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.  26.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch. |
| 1. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung | Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:  27.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;  27.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;  27.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT. |
| 1. Xác định tính đáp ứng của HSDT | 28.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại [Mục 10 CDNT](#CDNT_11).  28.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 28.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại [Mục 1](#CDNT_16)5 và [Mục 1](#CDNT_17)6 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.  28.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT. |
| 1. Sai sót không nghiêm trọng | 29.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT.  29.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu.  29.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT. |
| 1. Nhà thầu phụ | 30.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo [Mẫu số 17(a](#FORM_17a)) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).  Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại [Mục 3 CDNT](#CDNT_3).  30.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”. |
|  |  |
| 1. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu | 31.1. Đối gói thầu áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước, việc áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước thực hiện theo quy định tại BDL.  31.2. Nguyên tắc ưu đãi:  Trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được áp dụng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất theo quy định của HSMT.  31.3. Đối tượng ưu đãi thực hiện theo quy định tại **BDL**.  31.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại [**BDL**](#BDL_32_3).  31.5. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. |
| 1. Đánh giá HSDT | 32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại [**BDL**](#BDL_32_4) để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.  32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT:  a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại [Mục 1](#Muc_1_Chuong_III) Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.  32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:  a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại [Mục 2 Chương III](#Muc_2_Chuong_III) – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; Bên mời thầu không được loại nhà thầu tại bước kiểm tra tính hợp lệ HSDT do thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm khi chưa thực hiện làm rõ HSDT; nghiêm cấm việc làm rõ HSDT dẫn đến thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, nội dung cơ bản của HSDT đã nộp.  b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.  32.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá:  a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại [Mục 3 Chương III](#Muc_3_Chuong_III) – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại [Mục 4 Chương III](#Muc_4_Chuong_III) – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.  Khi đánh giá HSDT, bên mời thầu sẽ không xem xét, tính đến:  - Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) đối với hàng hóa sản xuất, gia công tại Việt Nam trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng.  - Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) đối với hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng.  32.5. So sánh các HSDT[[4]](#footnote-4):  Để xác định HSDT xếp thứ nhất, Bên mời thầu sẽ so sánh giá đánh giá của tất cả các HSDT đáp ứng căn bản HSMT. Việc so sánh dựa trên cơ sở giá CIP (tại địa điểm dự án) đối với hàng hóa nhập khẩu và giá EXW cộng với chi phí vận chuyển và bảo hiểm tới địa điểm dự án đối với hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam, cộng với chi phí lắp đặt, đào tạo, chạy thử và các dịch vụ cần thiết khác. Khi đánh giá HSDT, Bên mời thầu không xem xét thuế liên quan tới hải quan và các loại thuế, phí, lệ phí khác đối với hàng hóa nhập khẩu theo điều kiện giao hàng CIP, và thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế, phí lệ phí liên quan đến việc bán hàng hoặc giao hàng.  32.6. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại [**BDL**](#BDL_33_5).  32.7. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại [Mục 6 Chương III](#Muc_6_Chuong_III) - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. |
| 1. Thương thảo hợp đồng | 33.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:  a) Báo cáo đánh giá HSDT;  b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu;  c) HSMT.  33.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:  a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;  b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);  c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó.  33.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:  a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;  b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án thay thế. Trường hợp HSDT có sai lệch nêu tại Điều 41 của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 thì khi thương thảo hợp đồng phải lấy mức đơn giá chào thấp nhất trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật (hoặc đơn giá dự toán được duyệt nếu đơn giá này thấp hơn) và áp dụng tỷ lệ giảm giá của giá dự thầu của nhà thầu (nếu có) để thương thảo đối với phần sai lệch bị chào thiếu khối lượng, hạng mục hoặc không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật;  c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;  d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại [Mục 29 CDNT](#CDNT_30);  đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.  33.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp.  33.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a [Mục 35.1 CDNT](#CDNT_36_1). |
| 1. Điều kiện xét duyệt trúng thầu | Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  34.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại [Mục 1 Chương III](#Muc_1_Chuong_III) – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  34.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại [Mục 2 Chương III](#Muc_2_Chuong_III) – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  34.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại [Mục 3 Chương III](#Muc_3_Chuong_III) – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  34.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;  34.5. Có lỗi số học với tổng giá trị tuyệt đối không quá 30% giá dự thầu;  34.6. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại [**BDL**](#BDL_35_6);  34.7. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu. |
| 1. Hủy thầu | 35.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:  a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của HSMT;  b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã phê duyệt trong báo cáo nghiên cứu khả thi, Quyết định đầu tư ảnh hưởng tới HSMT;  c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; HSMT hoặc việc tổ chức lựa chọn nhà thầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật dẫn đến làm hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu và không bảo đảm mục tiêu hiệu quả kinh tế của gói thầu;  d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.  35.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d [Mục 35.1 CDNT](#CDNT_36_1) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan để bù đắp chi phí tổ chức đấu thầu lại và bị xử lý theo quy định của pháp luật.  35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 35.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 35.1 CDNT. |
| 1. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu | 36.1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu phải đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng. Nội dung thông tin đăng tải bao gồm:  a) Tên gói thầu và mô tả tóm tắt về gói thầu;  b) Tên và địa chỉ cơ quan mua sắm;  c) Tên và địa chỉ nhà thầu trúng thầu;  d) Giá trúng thầu;  đ) Ngày phê duyệt, số quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;  e) Hình thức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu thì phải nêu tóm tắt lý do áp dụng;  g) Loại hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng;  h) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu hoặc giải thích ưu thế tương đối của nhà thầu trúng thầu.  36.2. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu thông qua địa chỉ hòm thư điện tử của nhà thầu trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm:  a) Tên nhà thầu trúng thầu;  b) Giá trúng thầu;  c) Loại hợp đồng;  d) Thời gian thực hiện hợp đồng;  đ) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu hoặc giải thích ưu thế tương đối của nhà thầu trúng thầu;  e) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.  36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 35.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.  36.4. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 36.2 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu. |
| 1. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ; tùy chọn mua thêm | 37.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại[**BDL**](#BDL_38_1) và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.  37.2. Trước thời điểm kết thúc hợp đồng, Bên mời thầu có thể thông báo áp dụng tùy chọn mua thêm đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi của gói thầu theo khối lượng quy định tại [**BDL**](#BDL_38_2)**,** phù hợp vớikế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. |
| 1. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng | Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 18 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ [Mục 18.5 CDNT](#CDNT_19_5). |
| 1. Điều kiện ký kết hợp đồng | 39.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.  39.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.  39.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ. |
| 1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | 40.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện theo một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại [Mục 6.1 **ĐKCT**](#DKCT_6_1). Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.  40.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:  a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;  b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;  c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| 1. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu | Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại [**BDL**](#BDL_42). Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. |
| 1. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu | Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại [**BDL**](#BDL_43). |

|  |  |
| --- | --- |
| Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU | |
| **[CDNT 1.1](#CDNT_1_1)** | Tên Bên mời thầu là:\_\_\_*[ghi tên đầy đủ của Bên mời thầu].* |
| **[CDNT 1.2](#CDNT_1_2)** | Tên gói thầu:\_\_\_*[ghi tên đầy đủ của gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt].*  Tên dự án là:\_\_\_*[ghi tên dự án theo Quyết định đầu tư được duyệt].*  Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu:\_\_\_*[ghi số lượng các phần và số hiệu của từng phần (nếu gói thầu chia thành nhiều phần)].*  *Các nội dung sau đây được triển khai trên Hệ thống mạng:*  *- Thông báo mời thầu, HSMT được phê duyệt;*  *- Làm rõ, sửa đổi HSMT.* |
| **[CDNT 2](#CDNT_2)** | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): *\_\_\_[ghi rõ nguồn vốn hoặc phương thức thu xếp vốn, thời gian cấp vốn để thanh toán cho nhà thầu; trường hợp sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi thì phải ghi rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn, bao gồm vốn tài trợ, vốn đối ứng.* |
| **[CDNT 4.4](#CDNT_4_4)** | Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:  - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với[[5]](#footnote-5):\_\_\_ *[ghi đầy đủ tên và địa chỉ Chủ đầu tư, Bên mời thầu];*  - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với*:\_\_\_[ghi đầy đủ tên và địa chỉ Chủ đầu tư, Bên mời thầu];* . - Nhà thầu tham dự thầu với nhà thầu tư vấn không có cổ phần hoặc vốn góp của nhau; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Thông tin về các nhà thầu tư vấn cụ thể như sau:  + Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán:\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  + Tư vấn lập HSMT: \_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  + Tư vấn thẩm định HSMT:\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];*  + Tư vấn đánh giá HSDT: \_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]*;  + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:\_\_\_*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]*.  Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:  Trong đó:  Xi: Là tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;  Yi: Là tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;  n: Là số thành viên tham gia trong liên danh. |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| **[CDNT 7.3](#CDNT_8_3)** | Trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu: \_\_\_\_\_ *[ghi số ngày cụ thể, nhưng phải bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT như sau:*  *1. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa, tương đương nhau về chất lượng và có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng thì thời gian tối thiểu là* ***05 ngày làm việc*** *trước ngày có thời điểm đóng thầu.*  *2. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa không thuộc khoản 1 Mục này thì thời gian tối thiểu là* ***15 ngày*** *trước ngày có thời điểm đóng thầu].* |
| **[CDNT 9](#CDNT_10)** | Ngôn ngữ quy định là:\_\_\_\_\_  *[Đối với đấu thầu nội khối, trường hợp HSMT bằng tiếng Việt thì ghi* "tiếng Việt"; *HSMT bằng tiếng Anh và tiếng Việt thì ghi* "tiếng Anh và tiếng Việt, nếu có bất kỳ sự sai khác nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì căn cứ vào bản tiếng Việt".*.*  *Đối với đấu thầu quốc tế, trường hợp HSMT bằng tiếng Anh thì ghi* "tiếng Anh"; *HSMT bằng tiếng Anh và tiếng Việt thì ghi* "tiếng Anh và tiếng Việt, nếu có bất kỳ sự sai khác nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì căn cứ vào bản tiếng Anh".*].* |
| **[CDNT 10.1](#CDNT_11_10)0** | Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây:\_\_\_*[ghi tên các tài liệu cần thiết khác mà nhà thầu cần nộp cùng với HSDT theo yêu cầu trên cơ sở phù hợp với quy mô, tính chất của gói thầu và không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu. Nếu không có yêu cầu thì phải ghi rõ là “*không yêu cầu*”].* |
| **[CDNT 12.1](#CDNT_13_1)** | Nhà thầu\_\_*[ghi “*được phép*” hoặc “*không được phép*”]* nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế. |
|  |  |
| **[CDNT 13.4](#CDNT_14_4)** | Các phần của gói thầu:\_\_\_*[trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì nêu rõ danh mục, nội dung công việc của từng phần và điều kiện dự thầu theo từng phần hoặc nhiều phần. Trong Mục này cũng quy định rõ cách chào giá riêng cho từng phần hoặc nhiều phần, giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần hoặc nhiều phần của gói thầu].*  *.* |
| **[CDNT 13.](#CDNT_14_7)5** | Ấn bản Incoterms: \_\_\_\_\_\_\_*[ghi ấn bản Incoterms hiện hành]* |
| **[CDNT 13.](#CDNT_14_8)6 (a) (iii)** | Địa điểm dự án: \_\_\_\_\_\_\_*[ghi địa điểm dự án].* |
| **CDNT 13.6 (b) (i)** | Điểm đến của giá CIP (hoặc CIF): \_\_\_\_\_\_\_*[ghi điểm đến theo yêu cầu].* |
| **CDNT 13.6 (b) (ii)** | Địa điểm dự án: \_\_\_\_\_\_\_*[ghi địa điểm dự án].* |
| **CDNT 13.6 (c) (v)** | Địa điểm dự án: \_\_\_\_\_\_\_*[ ghi địa điểm dự án].* |
| **[CDNT 14.1](#CDNT_15_1)** | Đồng tiền dự thầu: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *[Ghi đồng tiền dự thầu. Tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu mà quy định việc cho phép và điều kiện áp dụng để nhà thầu chào theo một hoặc một số đồng tiền khác nhau, ghi tối đa 3 đồng tiền (ngoài đồng tiền VND) cụ thể mà nhà thầu được phép chào, trong số đó phải có 1 đồng tiền là ngoại tệ tự do chuyển đổi (USD, EUR…).*  Đối với một hạng mục công việc cụ thể thì nhà thầu chỉ được chào thầu bằng một đồng tiền*.*  *Trường hợp cho phép nhà thầu chào hai hoặc ba đồng tiền thì bổ sung thêm các nội dung sau:*  Đồng tiền quy đổi là:\_\_\_\_\_ *(Nêu đồng tiền quy đổi được lựa chọn trong các đồng tiền đã quy định)*  Thời điểm xác định tỷ giá quy đổi là*:\_\_\_\_\_ (Nêu thời điểm xác định tỷ giá quy đổi)*  Căn cứ xác định tỷ giá quy đổi*:\_\_\_\_ (Nêu căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam)*  Đồng tiền trung gian:*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (Nêu đồng tiền trung gian để quy đổi từ các loại đồng tiền về đồng tiền quy đổi trong trường hợp không có tỷ giá trực tiếp giữa các loại đồng tiền này và đồng tiền quy đổi. Trong trường hợp này, cần quy định thêm về công thức xác định tỷ giá quy đổi thông qua đồng tiền trung gian (tỷ giá bán ra, mua vào…)].* |
| **CDNT 15.5** | Xuất xứ của hàng hóa phải từ các quốc gia và vùng lãnh thổ:\_\_\_\_\_  *[- Đối với đấu thầu nội khối thì ghi tên các thành viên ký kết Hiệp định CPTPP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và đã phê chuẩn tính đến thời điểm phê duyệt HSMT của gói thầu này. Danh sách các nước được phê chuẩn đăng tải trên Hệ thống mạng;*  Trường hợp nhà thầu cung cấp hàng hóa không đáp ứng về xuất xứ theo quy định tại Mục nàythì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.  *- Đối với đấu thầu quốc tế thì ghi* “Không áp dụng”*].* |
| **[CDNT 15.](#CDNT_16_3)8** | Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao…):\_\_\_\_*[ghi thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa trong giai đoạn đầu, trong thời gian này nhà thầu phải nêu rõ danh mục, giá cả các phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng, vật tư tiêu hao… cần thiết].* |
| **[CDNT 16.2](#CDNT_17_2) (a)** | Yêu cầu về giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương: \_\_\_\_\_*[Bên mời thầu ghi* "Không" *hoặc* "Có" *căn cứ vào tính chất của hàng hóa như sau:*  *Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.*  *Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cung cấp phụ tùng, vật tư thay thế…, trong HSMT có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.*  *Trường hợp có yêu cầu về giấy phép bán hàng, bên mời thầu quy định nội dung sau:*“Nhà thầu có thể đính kèm giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương hoặc không đính kèm chứng chỉ này trong HSDT, kể cả trường hợp HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có chứng chỉ này. Việc nhà thầu không đính kèm không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá và được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình chứng chỉ giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trước khi trao hợp đồng”. |
| **CDNT** [**16.2 (b)**](#CDNT_16_3) | Dịch vụ sau bán hàng: \_\_\_\_ *[Bên mời thầu ghi* "Có yêu cầu" *hoặc* "Không yêu cầu".  *Trường hợp gói thầu có yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì Bên mời thầu có thể yêu cầu như sau:* "Nhà thầu phải có văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam có khả năng sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ của nhà thầu như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác được quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.  Trường hợp trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam thì trong HSDT phải liên danh hoặc đề xuất sử dụng nhà thầu phụ hoặc cam kết sẽ thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam để thực hiện các nghĩa vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác được quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp"*].* |
| **[CDNT 17.1](#CDNT_18_1)** | Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ \_\_\_\_ngày *[ghi cụ thể số ngày nhưng tối đa là 180 ngày],* kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **[CDNT 18.2](#CDNT_19_2)** | Nội dung bảo đảm dự thầu:  - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: \_\_\_*[ghi cụ thể giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu. Căn cứ yêu cầu của gói thầu mà quy định giá trị bảo đảm dự thầu từ 1% đến 1,5% giá gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, cần quy định rõ giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu cho từng phần].*  - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ \_\_\_\_ ngày *[ghi rõ số ngày yêu cầu, được xác định bằng thời gian có hiệu lực của HSDT quy định tại Mục 17.1 CDNT cộng thêm 30 ngày]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu*.* |
| **[CDNT 18.4](#CDNT_19_4)** | Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là\_\_\_ngày *[ghi rõ số ngày, nhưng không quá 20 ngày]*, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.  Đối với gói thầu chia phần, trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. |
| **[CDNT 19.1](#CDNT_20_1)** | Số lượng bản chụp HSDT là: \_\_\_*[ghi số lượng bản chụp cần thiết].* Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT. |
| **[CDNT 21.1](#CDNT_22_1)** | Nộp HSDT:\_\_\_\_ *[Bên mời thầu ghi theo thông báo mời thầu]*  “1. Nộp đến địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT):\_\_\_*[ghi tất cả các thông tin cần thiết và thích hợp].*  Nơi nhận:\_\_\_*[ghi tên Bên mời thầu].*  - Số nhà/số tầng/số phòng:  - Tên đường, phố:  - Thành phố:  - Mã bưu điện:  2. Thời điểm đóng thầu là: giờ phút, ngày tháng năm\_\_\_.  *[căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Bên mời thầu ghi thời điểm đóng thầu cho phù hợp, bảo đảm đáp ứng số ngày được tính kể từ ngày đăng tải thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng (đối với đấu thầu rộng rãi không lựa chọn danh sách ngắn) hoặc kể từ ngày gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn (đối với đấu thầu rộng rãi có lựa chọn danh sách ngắn) đến ngày có thời điểm đóng thầu theo một trong các trường hợp sau đây:*  *a) Tối thiểu là 25 ngày (quy định này áp dụng trong khoảng thời gian kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 đến ngày 13 tháng 01 năm 2026).*  *b) Tối thiểu là 10 ngày đối với trường hợp khẩn cấp mà cơ quan mua sắm chứng minh được rằng thời gian chuẩn bị HSDT theo quy định tại điểm d Mục này là không khả thi;*  *c) Tối thiểu là 10 ngày đối với gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa, tương đương nhau về chất lượng và có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng;*  *d) Tối thiểu là 30 ngày trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c Mục này.]* |
| **[CDNT 24.1](#CDNT_25_1)** | Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc:\_\_\_giờ \_\_\_\_phút, ngày\_\_\_\_tháng\_\_\_\_năm\_\_\_\_, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:  - Số nhà/số tầng/số phòng:  - Tên đường, phố:  - Thành phố:  - Quốc gia:  *[ghi ngày, giờ và địa điểm tiến hành việc mở thầu, trong đó cần lưu ý quy định thời điểm mở thầu trong vòng 1 giờ kể từ thời điểm đóng thầu].* |
| **[CDNT 26.3](#CDNT_27_3)** | Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: \_\_\_ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.  *[căn cứ vào thời gian đánh giá, tiến độ của dự án, gói thầu mà Bên mời thầu quy định thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu làm rõ cho phù hợp để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu. Tối thiểu từ 3 đến 5 ngày làm việc.].* |
|  |  |
| **CNDT 31.1** | Biện pháp ưu đãi:\_\_\_\_\_\_\_\_  *[Cơ quan mua sắm có thể sử dụng một hoặc các biện pháp ưu đãi sau đây:*  *a) Yêu cầu nhà thầu phải chào thầu và cung cấp hàng hóa xuất xứ trong nước đối với những hàng hóa mà trong nước đã sản xuất được và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng, giá;*  *b) Yêu cầu nhà thầu nước ngoài chuyển giao công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu phát triển và các biện pháp ưu đãi khác khi trúng thầu tại Việt Nam;*  *c) Áp dụng ưu đãi theo quy định tại Mục 31.2 và 31.3 CDNT]* |
| **CDNT 31.2** | Đối tượng ưu đãi:\_\_\_\_\_  *- Đối với đấu thầu nội khối, trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu không lựa chọn áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước theo quy định tại Mục 31.1 CDNT thì ghi “Không áp dụng”.*  *- Đối với đấu thầu nội khối, đấu thầu quốc tế, trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu lựa chọn áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước theo quy định tại Mục 31.1 CDNT thì quy định như sau*:  “Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi hàng hóa mà nhà thầu chào có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:  D (%) = G\*/G (%)  Trong đó:  - G\*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng cách lấy giá chào của hàng hóa trong hồ sơ dự thầu trừ đi các chi phí nhập ngoại bao gồm cả giá trị thuế, phí, lệ phí; hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước;  - G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế;  - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa.”  - *Đối với đấu thầu quốc tế, trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu không lựa chọn áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước theo quy định tại Mục 31.1 CDNT thì quy định như sau*:  “Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi hàng hóa mà nhà thầu chào có chi phí sản xuất tại các Nước thành viên chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên. Tỷ lệ % chi phí sản xuất tại các Nước thành viên của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:  D (%) = G\*/G (%)  Trong đó:  - G\*: Là chi phí sản xuất tại các Nước thành viên được tính bằng cách lấy giá chào của hàng hóa trong hồ sơ dự thầu trừ đi các chi phí ngoài các Nước thành viên bao gồm cả giá trị thuế, phí, lệ phí; hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất tại các Nước thành viên;  - G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế;  - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất tại các Nước thành viên của hàng hóa.” |
| **CDNT 31.3** | Cách tính ưu đãi:\_\_*[trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, khi so sánh, xếp hạng nhà thầu, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu;*  *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá, khi so sánh, xếp hạng nhà thầu, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu.].* |
|  |  |
| **[CDNT 32.1](#CDNT_33_1)** | Phương pháp đánh giá HSDT là:  a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt;  b) Đánh giá về kỹ thuật: \_\_\_\_\_\_*[ghi cụ thể phương pháp đánh giá về kỹ thuật. Bên mời thầu căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm cho phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT];*  c) Đánh giá về giá: \_\_\_\_\_\_*[ghi cụ thể phương pháp đánh giá về giá. Bên mời thầu căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp giá đánh giá cho phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT].* |
| **[CDNT 32.5](#CDNT_33_5)** | Xếp hạng nhà thầu:*\_\_\_[trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì ghi như sau: “*nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất*”;*  *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá thì ghi như sau: “*nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất*”].* |
| **CDNT 34.6** | *[Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì ghi như sau: “*nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất*”;*  *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá thì ghi như sau: “*nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất*”].* |
|  |  |
| **CDNT 37.1** | Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là:\_\_\_*[ghi tỷ lệ %]; 15%*  Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là:\_\_\_*[ghi tỷ lệ %]. 15%* |
| **CDNT 37.2** | Khối lượng tùy chọn mua thêm:\_\_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị hàng hóa tùy chọn mua thêm theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt].* |
| **[CDNT 41](#CDNT_42)** | - Địa chỉ của Chủ đầu tư:\_\_\_\_*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax];*  - Địa chỉ của Người có thẩm quyền:\_\_\_\_*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax];*  - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn:\_\_\_\_*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax].* |
| **[CDNT 42](#CDNT_43)** | Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát:\_\_\_\_*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của tổ chức, cá nhân được Người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu của gói thầu/dự án (nếu có)].* |

**Chương III.** **TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT**

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

**1.1. Kiểm tra HSDT:**

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về tài chính và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

Việc kiểm tra HSDT không phải lý do để loại HSDT.

**1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:**

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSDT;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và giá dự thầu bằng số hoặc bằng chữ phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong biểu giá tổng hợp, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan mua sắm. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu của HSMT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh, Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT;

đ) Nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh). Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

e) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

g) Nhà thầu không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với cơ quan mua sắm của một quốc gia, vùng lãnh thổ cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trong lãnh thổ của quốc gia, vùng lãnh thổ đó như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp không có sự thay đổi, nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng số 01 hoặc Bảng số 02 dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

**2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:**

a) Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu, việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

**BẢNG SỐ 01: BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

| **Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm** | | | **Các yêu cầu cần tuân thủ** | | | | **Tài liệu**  **cần nộp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Nhà thầu độc lập** | **Nhà thầu liên danh** | | |
| **Tổng các thành viên liên danh** | **Từng thành viên liên danh** | **Tối thiểu một thành viên liên danh** |
| **1** | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng** | Từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_(1) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành(2). | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 12 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Thực hiện nghĩa vụ thuế** | Đã thực hiện nghĩa vụ thuế(3) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng |  |
| **3** | **Năng lực tài chính** | | | | | | |
| **3.1** | **Kết quả hoạt động tài chính** | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất phải dương. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 14 |
| **3.2** | **Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh(6)** | Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tối thiểu trong vòng ...(4) năm gần đây (từ năm... đến năm....) là\_\_\_\_(5)VND. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Không áp dụng | Mẫu số 14 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự** | Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự(7)  mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(8) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh)hoặc nhà thầu phụ(9) trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_\_(10) đến thời điểm đóng thầu:  (i) số lượng hợp đồng là N(11), mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu là V(12) (N x V = X) hoặc  (ii) số lượng hợp đồng khác N, ít nhất có 01 hợp đồng có giá trị tối thiểu là V và tổng giá trị tất cả các hợp đồng ≥ X. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Không áp dụng | Mẫu số 08 |
| **5** | **Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác** (13) | Nhà thầu phải có văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam có khả năng sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ của nhà thầu như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác được quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.  Trường hợp trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam thì trong HSDT phải liên danh hoặc đề xuất sử dụng nhà thầu phụ hoặc cam kết sẽ thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam để thực hiện các nghĩa vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác được quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp*.* | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Không áp dụng |  |

Ghi chú:

(1) Ghi số năm, thông thường là từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(3) Nhà thầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế.

(4) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tối thiểu trong vòng 3 năm gần đây (từ năm 2017 đến năm 2019). Trong trường hợp này, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2017, 2018, 2019). Trường hợp số năm thành lập của nhà thầu ít hơn số năm yêu cầu trong HSMT thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính theo số năm mà nhà thầu thành lập.

(5)Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh = (Giá gói thầu/ thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh = Giá gói thầu x k

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

(6) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập nhưng phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về giá trị theo HSMT.

(7) Hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự là hợp đồng trong đó hàng hóa được cung cấp tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và đã hoàn thành, bao gồm:

- Tương tự về chủng loại, tính chất: có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét;

- Tương tự về quy mô: có giá trị hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị của gói thầu đang xét.

Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu để quy định về chủng loại, tính chất, quy mô tương tự cho phù hợp. Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về chủng loại, tính chất, quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hoá chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về chủng loại, tính chất, quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hoá của gói thầu. Trường hợp hàng hoá của gói thầu đang xét cần sự gắn kết với nhau thì nhà thầu phải chứng minh bằng hợp đồng cung cấp đủ loại hàng hoá này. Trường hợp hàng hoá của gói thầu đang xét độc lập với nhau thì nhà thầu có thể chứng minh bằng hợp đồng cung cấp riêng rẽ một hoặc một số hoặc toàn bộ hàng hoá gói thầu đang xét xong phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về quy mô.

(8) Hoàn thành phần lớn nghĩa là hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng hoặc hạng mục công việc tương tự.

(9) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(10) Ghi số năm, thông thường là từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(11) Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp. Thông thường từ 1 đến 3 hợp đồng tương tự (N từ 1 đến 3).

Trường hợp N = 1 thì thay thế quy định trong bảng bằng yêu cầu sau:

*"Từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn tối thiểu 01 hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự có giá trị tối thiểu V với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh)hoặc nhà thầu phụ”*.

(12) Quy mô của hợp đồng tương tự: Có giá trị hợp đồng bằng 70% giá trị của gói thầu đang xét. .

Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của gói thầu đang xét, đồng thời vẫn phải yêu cầu nhà thầu bảo đảm có hợp đồng sản xuất hàng hóa tương tự về chủng loại và tính chất với hàng hóa của gói thầu.

(13) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

b. Đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu, việc đánh giá năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

**BẢNG SỐ 02: BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

| **Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm** | | | **Các yêu cầu cần tuân thủ** | | | | **Tài liệu**  **cần nộp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Nhà thầu độc lập** | **Nhà thầu liên danh** | | |
| **Tổng các thành viên liên danh** | **Từng thành viên liên danh** | **Tối thiểu một thành viên liên danh** |
| **1** | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng** | Từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_(1) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành(2). | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 12 |
| **2** | **Thực hiện nghĩa vụ thuế** | Đã thực hiện nghĩa vụ thuế(3) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng |  |
| **3** | **Năng lực tài chính** | | | | | | |
| **3.1** | **Kết quả hoạt động tài chính** | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất phải dương. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 14 |
| **3.2** | **Doanh thu bình quân hàng năm** | Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu trong vòng ...(4) năm gần đây (từ năm... đến năm....) là:\_\_\_\_(5)VND | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Không áp dụng | Mẫu số 14 |
| **3** | **Năng lực sản xuất hàng hoá** | Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu về số lượng/khối lượng, thời gian giao hàng. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Không áp dụng | Mẫu số 08 |
| **4** | **Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác** (6) | Nhà thầu phải có văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam có khả năng sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ của nhà thầu như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác được quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.  Trường hợp trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam thì trong HSDT phải liên danh hoặc đề xuất sử dụng nhà thầu phụ hoặc cam kết sẽ thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam để thực hiện các nghĩa vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác được quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp*.* | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Không áp dụng |  |

Ghi chú:

(1) Ghi số năm, thông thường là từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(3) Nhà thầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế.

(4) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tối thiểu trong vòng 3 năm gần đây (từ năm 2017 đến năm 2019). Trong trường hợp này, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2017, 2018, 2019). Trường hợp số năm thành lập của nhà thầu ít hơn số năm yêu cầu trong HSMT thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính theo số năm mà nhà thầu thành lập.

(5)Tùy theo quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư đưa ra yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm cho phù hợp và bảo đảm không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu. Việc xác định doanh thu bình quân được thực hiện trên cơ sở doanh thu bình quân số năm thành lập của nhà thầu.

(6) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

**2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:**

Không được yêu cầu nhân sự chủ chốt đối với việc thực hiện cung cấp hàng hóa. Tuỳ theo quy mô, tính chất của gói thầu có thể quy định nhà thầu phải đề xuất các nhân sự chủ chốt thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có) như: lắp đặt, hướng dẫn chạy thử, vận hành, đào tạo, chuyển giao công nghệ... Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Trường hợp yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì trong HSDT nhà thầu phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất để tham gia thực hiện gói thầu đáp ứng những yêu cầu sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Vị trí công việc** | **Tổng số năm kinh nghiệm**  **(tối thiểu\_\_năm) (1)** | **Kinh nghiệm trong các công việc tương tự**  **(tối thiểu\_\_năm) (2)** | **Trình độ chuyên môn**  **(trình độ tối thiểu\_\_)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 09, 10 và 11 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

Ghi chú:

(1), (2): Số năm kinh nghiệm tính theo thời gian làm việc thực tế theo quy định của pháp luật về lao động (đã bao gồm ngày nghỉ, lễ, tết…).

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, trong đó phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết khi sử dụng phương pháp chấm điểm. Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó và các yêu cầu khác nêu trong HSMT. Căn cứ vào tính chất của từng gói thầu cụ thể, Bên mời thầu phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;

- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hoá: thời gian hàng hoá đã được sử dụng trên thị trường, đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO…

- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì: nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì; năng lực cung cấp các dịch vụ sau bán hàng; cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế; khả năng lắp đặt thiết bị, hàng hoá;

- Khả năng thích ứng về địa lý, môi trường;

- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;

- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian thực hiện, đào tạo, chuyển giao công nghệ;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó (thông thường áp dụng theo phương pháp chấm điểm);

- Các yếu tố cần thiết khác.

**3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm[[6]](#footnote-6):**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một số tiêu chuẩn tổng quát. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. Đối với gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao, mức quy định này từ 80% đến 90% tổng số điểm về kỹ thuật. HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

**3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt[[7]](#footnote-7):**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong hai phương pháp dưới đây cho phù hợp:

**4.1. Phương pháp giá thấp nhất**[[8]](#footnote-8)**:**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có), chuyển đổi giá dự thầu sang một đồng tiền chung (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 31 CDNT;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu (không bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí) sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

**4.2. Phương pháp giá đánh giá[[9]](#footnote-9):**

Cách xác định giá đánh giá theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có), chuyển đổi giá dự thầu sang một đồng tiền chung (nếu có);

Bước 5. Xác định giá đánh giá:

Việc xác định giá đánh giá được thực hiện theo công thức sau đây:

**GĐG = G ± ΔG + ΔƯĐ**

Trong đó:

- G = (giá dự thầu ± giá trị sửa lỗi ± giá trị hiệu chỉnh sai lệch) - giá trị giảm giá (nếu có);

- ΔG là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa. Theo đó khi xây dựng tiêu chuẩn giá đánh giá, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể cân nhắc lượng hóa một hoặc các yếu tố khác ngoài giá dự thầu. Các yếu tố đó như sau:

1. Tiến độ giao hàng (theo điều kiện giao hàng nêu trong BDL):

*Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian theo tiến độ giao hàng quy định trong HSMT. Trường hợp nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên. Trường hợp nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.*

*Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể lượng hóa một ngày hàng hóa đưa vào sử dụng sớm (trong khoảng thời gian theo tiến độ giao hàng) thì sử dụng yếu tố này để đưa vào công thức giá đánh giá. Trường hợp nhà thầu giao hàng muộn hơn so với ngày giao hàng sớm nhất là X ngày (nhưng vẫn trong khoảng thời gian theo tiến độ giao hàng) sẽ bị cộng thêm một khoản tiền tương ứng với X ngày vào giá dự thầu của nhà thầu này để so sánh, xếp hạng nhà thầu.*

2. Tiến độ thanh toán:

*Nhà thầu phải chào giá theo biểu tiến độ thanh toán quy định tại ĐKCT. HSDT sẽ được so sánh trên cơ sở giá chào theo biểu tiến độ thanh toán theo quy định. Tuy nhiên, cùng với biểu tiến độ thanh toán quy định tại ĐKCT, nhà thầu được phép đề xuất một biểu tiến độ thanh toán khác và đề xuất giảm giá biểu tiến độ thanh toán này. Sau khi nhà thầu được lựa chọn trúng thầu trên cơ sở so sánh giá chào theo biểu tiến độ thanh toán ban đầu thì Chủ đầu tư có thể xem xét biểu tiến độ thanh toán thay thế và giảm giá của nhà thầu này.*

3. Chi phí cho các hạng mục vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao*: [Chủ đầu tư, Bên mời thầu lựa chọn theo một trong hai cách sau đây:*

*a) Nhà thầu phải chào giá cho phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao trong thời gian vận hành ban đầu quy định tại Mục 16.3 BDL. Giá chào của các phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao này sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để làm cơ sở so sánh xếp hạng. Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo đúng cam kết với giá đề xuất tại mục này trong quá trình sử dụng.*

*hoặc*

*(b) Chủ đầu tư, Bên mời thầu lập danh sách các vật tư,* *phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao có tần suất sử dụng và giá trị lớn trong thời gian vận hành ban đầu quy định tại Mục 15.3 BDL. Nhà thầu phải chào đơn giá, thành tiền cho các vật tư, phụ tùng thay thế này. Giá chào của các hàng hóa này sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để làm cơ sở so sánh xếp hạng. Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo đúng cam kết với giá đề xuất trong quá trình sử dụng.]*

4. Khả năng cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao và các dịch vụ sau bán hàng cho hàng hóa được chào trong HSDT:

*Để phục vụ việc so sánh, xếp hạng HSDT, giá dự thầu sẽ được cộng thêm một khoản tiền tương đương với chi phí mà Chủ đầu tư phải bỏ ra để thiết lập các cơ sở dịch vụ tối thiểu và lưu kho các phụ tùng thay thế nếu các mục này được chào riêng rẽ.*

5. Chi phí vòng đời:

Chi phí vòng đời nên được sử dụng khi chi phí dành cho vận hành và bảo dưỡng trong vòng đời sử dụng của hàng hóa là đáng kể so với chi phí mua hàng hóa và có thể khác nhau giữa các HSDT. Chi phí vòng đời sẽ được đánh giá trên cơ sở giá trị hiện tại ròng. Nếu áp dụng chi phí vòng đời thì có thể xem xét đưa vào các yếu tố sau cho mục đích so sánh, xếp hạng nhà thầu:

*- Số năm tính chi phí vòng đời:\_\_\_ [ghi số năm];*

*- Tỷ suất chiết khấu tính giá trị hiện tại ròng đối với chi phí vận hành và bảo dưỡng:\_\_\_\_ [ghi tỷ lệ chiết khấu];*

*- Chi phí vận hành và bảo dưỡng hàng năm trong suốt vòng đời của hàng hóa:[do nhà thầu đề xuất];*

*- Các yếu tố khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu;*

*- Nhà thầu phải cung cấp các thông tin sau:­­­\_\_\_\_\_\_\_\_*

6. Hiệu suất và công suất của thiết bị:

Để so sánh, xếp hạng nhà thầu, giá dự thầu sẽ cộng thêm một khoản tiền tương ứng với mức chênh lệch về công suất, hiệu suất giữa đề xuất của nhà thầu và mức yêu cầu tối thiểu trong HSMT. Cụ thể như sau *[ghi công thức điều chỉnh]*. Ví dụ: 1% hoặc 1 đơn vị chênh lệch giữa hiệu suất và công suất của thiết bị mà HSDT chào so với mức yêu cầu tối thiểu trong HSMT được coi là tương đương với… *[ghi số tiền mà chủ đầu tư có thể có lợi do hiệu suất, công suất cao hơn]*.

7. Các tiêu chuẩn khác:

Trường hợp trong phạm vi cung cấp có đưa ra các yêu cầu về đấu thầu bền vững như yêu cầu về khí thải, mức tiêu hao nhiên liệu, vật liệu tái chế, tái sử dụng … thì Chủ đầu tư có thể sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc đồng thời với tiêu chí đạt/không đạt sẽ lượng hóa các yếu tố này thành tiền nếu vượt mức yêu cầu tối thiểu.

- ΔƯĐ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 31 CDNT.

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu:

Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện trên cơ sở giá đánh giá của nhà thầu không bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí. HSDT có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Đối với hợp đồng theo đơn giá, trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;

b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi trong khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở cho việc sửa lỗi;

c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở cho việc sửa lỗi; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;

d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo cách nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh tại bước hiệu chỉnh sai lệch;

đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của HSMT.

e) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá.

### g) Sau khi sửa lỗi, Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc sửa lỗi đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả sửa lỗi theo thông báo của bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi của Bên mời thầu là không phù hợp, chính xác.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Bên mời thầu sẽ tiến hành hiệu chỉnh sai lệch không cơ bản như sau:

a) Sai lệch về phạm vi cung cấp:

- Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, trường hợp nhà thầu liệt kê hàng hóa, hạng mục công việc như yêu cầu trong HSMT nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hàng hóa, hạng mục công việc thì được coi là sai lệch thiếu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu;

- Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, phần công việc nêu trong HSMT không được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu được coi là phần chào thiếu trong HSDT và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu. Trường hợp hồ sơ dự thầu được xếp thứ nhất thì đơn giá cho phần công việc chào thiếu sẽ được thương thảo với nhà thầu theo quy định tại Điều 43 của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020. Phần công việc được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu nằm ngoài phạm vi công việc nêu trong HSMT được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp:

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục nêu tại điểm a khoản này và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với nội dung này trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch để làm cơ sở so sánh, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng HSDT.

Trường hợp HSDT của nhà thầu chào thừa thì giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong HSDT.

c) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giá trị giảm giá).

d) HSDT được hiệu chỉnh sai lệch cho những sai lệch không cơ bản về chào thiếu khối lượng, hạng mục hoặc không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật.

đ) Sau khi hiệu chỉnh sai lệch, Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho Bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại**,** trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch của Bên mời thầu là không phù hợp, chính xác.

**Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có)**

Theo quy định cho phép ở Mục 12 CDNT thì khi đó HSDT sẽ được đánh giá như sau:\_\_\_*[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].*

**Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)**

Nếu gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.6 CDNT thì thực hiện như sau:

1. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần;

2. ;

. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

### Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

### Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập

Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh

Mẫu số 05. Bảng tổng hợp giá dự thầu

Mẫu số 05 (a1). Bảng giá dự thầu của hàng hoá sản xuất, gia công tại Việt Nam

Mẫu số 05 (a2). Bảng giá dự thầu của hàng hoá sản xuất, gia công ngoài nước đã nhập khẩu và đang chào bán tại Việt Nam

Mẫu số 05 (a3). Bảng giá dự thầu của hàng hoá sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ nhập khẩu vào Việt Nam

Mẫu số 05 (b). Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan

Mẫu số 05 (c). Bảng vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao

Mẫu số 06 (a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi

Mẫu số 06 (b). Bảng kê khai chi phí sản xuất tại các nước thành viên đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi

Mẫu số 07 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 07 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

### Mẫu số 08. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

### Mẫu số 09. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt

### Mẫu số 10. Kê khai lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự chủ chốt

Mẫu số 11. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ

Mẫu số 12. Tình hình tài chính của nhà thầu

### Mẫu số 13. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

**Mẫu số 01**

**ĐƠN DỰ THẦU**(1)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_\_*[ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,\_\_\_\_*[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là \_\_\_\_*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* (2) cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo(3).

Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*(4)*.*

Chúng tôi cam kết:(5)

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định pháp luật của nước mà nhà thầu được cấp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu ở bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ nào.

5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

6. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

7. Không bị kết luận vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên các nghĩa vụ quan trọng trong một hoặc nhiều hợp đồng trước đó.

8. Trường hợp trúng thầu, hồ sơ dự thầu và các văn bản bổ sung, làm rõ hồ sơ dự thầu tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

Trường hợp trúng thầu, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40 – Chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_ (6)ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (7)*.*

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu** (8)

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và giá dự thầu bằng số hoặc bằng chữ phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì nộp thư giảm giá riêng hoặc ghi giá trị giảm giá vào đơn dự thầu.

.

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT (ngày, tháng, năm).

(5) Trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu vi phạm các cam kết này thì nhà thầu bị coi là có hành vi gian lận và HSDT bị loại, đồng thời nhà thầu sẽ bị xử lý vị phạm theo quy định.

(6) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(7) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(8) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này.. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì việc ủy quyền thực hiện như đối với nhà thầu độc lập.

**Mẫu số 02**

#### GIẤY ỦY QUYỀN (1)

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại \_\_\_\_*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho\_\_\_\_ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án\_\_\_\_*[ghi tên dự án]* do \_\_\_\_*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

*[*- *Ký đơn dự thầu;*

*- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn]*(2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_*[ghi tên nhà thầu]*. \_\_\_\_*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_(3). Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Bên mời thầu giữ\_\_\_bản.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người được ủy quyền**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và*  *đóng dấu (nếu có)]* | **Người ủy quyền**  *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

**Mẫu số 03**

THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)

\_\_\_\_\_\_ , ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: \_\_\_\_*[ghi tên dự án]*

Căn cứ(2) *[Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu \_\_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* ngày \_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh**\_\_\_\_*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày\_\_\_\_ tháng\_\_\_\_ năm \_\_\_*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu\_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_\_ *[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác* \_\_\_\_*[ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_\_*[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công \_\_\_\_*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

*[- Ký đơn dự thầu;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;*

*- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng* \_\_\_\_ *[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Nội dung công việc đảm nhận** | **Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu** |
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - \_\_\_  - \_\_\_ | - \_\_\_%  - \_\_\_% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - \_\_\_  - \_\_\_ | - \_\_\_%  - \_\_\_% |
| .... | .... | .... | ...... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_\_ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_\_\_bản, mỗi bên giữ\_\_\_\_\_bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Trường hợp liên danh phân công cho thành viên không phải thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu thì phải nêu rõ trong Điều 2.

### (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong trong phạm vi cung cấp. Trường hợp phạm vi cung cấp chỉ bao gồm một đơn vị hàng hóa (một chiếc, một cái...) và không có dịch vụ liên quan thì không liên danh; trường hợp nhà thầu vẫn liên danh thì thành viên của liên danh cung cấp hàng hóa được coi như nhà thầu độc lập và hồ sơ dự thầu được đánh giá như đối với nhà thầu độc lập. Mẫu số 04 (a)

**BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)**

*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

**Bên thụ hưởng:\_\_\_***[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

**Ngày phát hành bảo lãnh:\_\_\_***[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:\_\_\_***[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:\_\_\_***[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là \_\_\_\_*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_(2) ngày, kể từ ngày\_\_\_\_tháng\_\_\_ năm\_\_\_(3).

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết(4) sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày được mời đến thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

4. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

|  |
| --- |
| **Đại diện hợp pháp của ngân hàng(5)**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện khác gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 CDNT.

(5) Trường hợp sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì ghi là “Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm”

### Mẫu số 04 (b)

**BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)**

*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

**Bên thụ hưởng:\_\_\_***[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

**Ngày phát hành bảo lãnh:\_\_\_***[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:\_\_\_***[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:\_\_\_***[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu](2)* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_(3) ngày, kể từ ngày\_\_\_\_tháng\_\_\_ năm\_\_\_(4).

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết(5) sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày được mời đến thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

4. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh *\_\_\_\_\_ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]*vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

|  |
| --- |
| **Đại diện hợp pháp của ngân hàng(6)**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện khác gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục [18.2 **BDL**](#BDL_19_2).

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục [21.1 **BDL**](#BDL_22_1).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 CDNT.

(6) Trường hợp sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì ghi là “Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm”

**Mẫu số 05**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Giá dự thầu** |
| **1** | Hàng hóa sản xuất, gia công tại Việt Nam | (M1) |
| 2 | Hàng hoá sản xuất, gia công ngoài nước đã nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam | (M2) |
| 3 | Hàng hoá sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ nhập khẩu vào Việt Nam | (M3) |
| 4 | Dịch vụ liên quan | (I) |
|  | **Tổng cộng giá dự thầu**  *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)* | **(M1) + (M2) + (M3) + (I)** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 05 (a1)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối  lượng *[ghi theo phạm vi cung cấp]* | Ngày giao hàng theo Incoterms | Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất | Đơn giá EXW | Giá  EXW (cột 4x7) | Chi phí vận chuyển và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án | Thành tiền không bao gồm thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) (cột 8+9) | Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng | Thành tiền đã bao gồm thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) (cột 10+11) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng | | | | | | | | |  |  | *M1* |

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA SẢN XUẤT, GIA CÔNG TẠI VIỆT NAM**

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu chào hàng hóa sản xuất, gia công tại Việt Nam)

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Bên mời thầu ghi các cột (1), (2), (3), (4) phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Nhà thầu điền các cột (5), (6),(7), (8), (9), (10), (11), (12) trong HSDT. Đối với nội dung cột (6), nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Giá trị thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).

**Mẫu số 05 (a2)**

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA SẢN XUẤT, GIA CÔNG**

**NGOÀI NƯỚC ĐÃ NHẬP KHẨU VÀ ĐANG ĐƯỢC CHÀO BÁN TẠI VIỆT NAM**

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu chào hàng hóa sản xuất, gia công ngoài nước và đã được nhập khẩu vào Việt Nam)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng *[ghi theo phạm vi cung cấp]* | Ngày giao hàng theo Incoterms | Xuất xứ *[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]* | Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu | Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa | Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu  (cột 7-8) | Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu  (cột 4x9) | Chi phí vận chuyển và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án | Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)  (Cột 10+11) | Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) *[tính theo tỷ lệ phần trăm của cột 9]* | Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)  (Cột 12 +13) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng | | | | | | | | | | |  |  | *M2* |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Bên mời thầu ghi các cột (1), (2), (3), (4) phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Nhà thầu điền các cột (5), (6),(7) (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14) trong HSDT. Đối với nội dung cột (6), nhà thầu ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).

**Mẫu số 05 (a3)**

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA SẢN XUẤT, GIA CÔNG NGOÀI NƯỚC VÀ SẼ NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM**

(áp dụng đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam nếu nhà thầu trúng thầu)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng *[ghi theo khối lượng mời thầu]* | Xuất xứ *[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]* | Ngày giao hàng theo Incoterms | Đơn giá CIP[[10]](#footnote-10) *[điền địa điểm ghi trong Mục 13.6.b (i) CDNT]* | Giá CIP1 (cột 4x7) | Chi phí vận chuyển và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án | Thành tiền chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 8+9) | Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu | Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu)  (cột 10+11) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng | | | | | | | | |  |  | *M3* |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Bên mời thầu ghi các cột (1), (2), (3), (4) ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Nhà thầu điền các cột (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13) trong HSDT. Đối với nội dung cột (5), nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (nếu có) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (nếu có).

**Mẫu số 05 (b)**

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **STT** | **Mô tả dịch vụ** | **Khối lượng mời thầu** | **Đơn vị tính** | **Địa điểm thực hiện dịch vụ** | **Ngày hoàn thành dịch vụ** | **Đơn giá dự thầu** | **Thành tiền**  (Cột 3x7) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)**  *(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)* | | | | | | | **(I)** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Cột (2) không bao gồm dịch vụ vận chuyển và dịch vụ khác ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án.

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào.

Mẫu số 05 (c)

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ, DỤNG CỤ CHUYÊN DÙNG, VẬT TƯ TIÊU HAO**

(giao tại địa điểm dự án)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ** | **Nhà cung cấp** | **Đơn giá** | **Thành tiền**  (Cột 3x7) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng**  *(Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)* | | | | | | |  |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Trường hợp Mục 15.8 CDNT và Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá yêu cầu nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao thì nhà thầu phải điền vào tất cả các cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7) và (8).

Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu đã dự kiến được danh mục các vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao thì chủ đầu tư điền các cột (1), (2), (3), (4) và nhà thầu phải điền các cột (5), (6), (7), (8).Tổng chi phí của các các vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao nêu trên sẽ được sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh xếp hạng HSDT và là cơ sở để chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

**Mẫu số 06 (a)**

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM ĐỐI VỚI**

**HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI(1)**

*(đối với gói thầu áp dụng ưu đãi hàng hóa trong nước)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **Giá trị** |
| **1** | **Tên hàng hoá thứ nhất** |  |
|  | Giá chào của hàng hoá trong HSDT | (I) |
|  | Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hoá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá) | (II) |
|  | Kê khai các chi phí nhập ngoại trong hàng hóa bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có) | (III) |
|  | Chi phí sản xuất tại Việt Nam | G\* = (I) – (II) – (III) |
|  | **Tỷ lệ % chi phí sản xuất tại Việt Nam** | D (%) = G\*/G (%)  Trong đó G = (I) – (II) |
| **2** | **Tên hàng hoá thứ hai** |  |
|  | **…** |  |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu có thể kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam theo cách cộng các chi phí về linh kiện, cấu kiện, nhân công... trong nước. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 06 (b)**

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ TẠI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ĐỐI VỚI**

**HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI(1)**

*(đối với gói thầu áp dụng ưu đãi hàng hóa nội khối)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **Giá trị** |
| **1** | **Tên hàng hoá thứ nhất** |  |
|  | Giá chào của hàng hoá trong HSDT | (I) |
|  | Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hoá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá) | (II) |
|  | Kê khai các chi phí phát sinh ngoài các Nước thành viên trong hàng hóa bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có) | (III) |
|  | Chi phí phát sinh tại các Nước thành viên | G\* = (I) – (II) – (III) |
|  | **Tỷ lệ % chi phí phát sinh tại các Nước thành viên** | D (%) = G\*/G (%)  Trong đó G = (I) – (II) |
| **2** | **Tên hàng hoá thứ hai** |  |
|  | **…** |  |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 07 (a)**

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_[điền ngày, tháng, năm nộp HSDT]*  
Số hiệu và tên gói thầu: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_[điền số hiệu và tên của gói thầu]*

|  |
| --- |
| 1. Tên nhà thầu:\_\_ *[điền tên đầy đủ của nhà thầu]* |
| 1. Trong trường hợp liên danh, điền tên đầy đủ của từng thành viên liên danh: *[điền tên đầy đủ của từng thành viên liên danh]* |
| 1. Quốc gia nơi nhà thầu đăng ký thành lập: *\_\_\_\_ [điền tên quốc gia nơi* nhà thầu *đăng ký thành lập]* |
|  |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:\_\_*\_[ghi tên tỉnh/thành phố, quốc gia nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động]* |
| 1. Năm thành lập nhà thầu:***\_\_\_****[ điền năm thành lập nhà thầu]* |
| 1. Địa chỉ của nhà thầu tại quốc gia nơi đăng ký thành lập:\_\_*[điền địa chỉ của nhà thầu tại quốc gia nơi đăng ký thành lập]* |
| 1. Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu:   Tên: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Địa chỉ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số điện thoại/fax: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Địa chỉ email: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_* |
| 1. Kèm theo là bản sao của các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. |
| 1. Trình bày cơ cấu tổ chức của nhà thầu. |

Mẫu số 07 (b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN CỦA

NHÀ THẦU LIÊN DANH(1)

Ngày: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_[điền ngày, tháng, năm nộp HSDT]*Số hiệu và tên gói thầu: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_[điền số hiệu và tên gói thầu]*

|  |
| --- |
| 1. Tên nhà thầu: *[điền tên đầy đủ của nhà thầu]* |
| 1. Tên thành viên liên danh: *[điền tên đầy đủ của thành viên liên danh]* |
| 1. Quốc gia nơi thành viên liên danh đăng ký thành lập: *[điền quốc gia nơi thành viên liên danh đăng ký thành lập]*   Nơi thành viên liên danh đăng ký kinh doanh, hoạt động:\_\_*\_[ghi tên tỉnh/thành phố, quốc gia nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động]* |
| 1. Năm thành lập của thành viên liên danh: *[điền năm thành lập thành viên liên danh]* |
| 1. Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia nơi đăng ký thành lập: *[điền địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia nơi thành lập]* |
| 1. Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh   Tên: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Địa chỉ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số điện thoại/fax: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Địa chỉ e-mail: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| 1. Kèm theo là bản sao của các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. |
| 1. Trình bày cơ cấu tổ chức của thành viên liên danh. |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 08**

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)**

\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương \_\_\_\_ VND |
| Trong trường hợp là thành viên trong liên danh, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm | *[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]* | *[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương \_\_\_ VND |
| Tên dự án: | *[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:  Điện thoại/fax:  E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*  *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*  *[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT(2).** | | | |
| 1. Loại hàng hóa | *[ghi thông tin phù hợp]* | | |
| 2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo thanh lý hợp đồng hoặc xác nhận của chủ đầu tư ]* | | |
| 3. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* | | |
| 4. Các đặc tính khác | *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]* | | |

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 09

#### 

#### BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

- Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 10 và Mẫu số 11 Chương này.

- Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đang thực hiện hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

|  |  |
| --- | --- |
| 1 | Vị trí công việc: *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
|  | Tên: *[ghi tên nhân sự chủ chốt]* |
| 2 | Vị trí công việc: *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
|  | Tên: *[ghi tên nhân sự chủ chốt]* |
| 3 | Vị trí công việc: |
|  | Tên: |
| 4 | Vị trí công việc: |
|  | Tên: |
| 5 | Vị trí công việc: |
|  | Tên: |
| …. | Vị trí công việc: |
| Tên: |

Mẫu số 10

**KÊ KHAI LÝ LỊCH , KINH NGHIỆM CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu dưới đây và phải gửi kèm theo bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan. Nội dung tóm tắtkinh nghiệm chuyên môn thực hiện theo trình tự thời gian từ hiện tại trở về trước. Nêu rõ các kinh nghiệm chuyên môn và kinh nghiệm quản lý cụ thể liên quan đến gói thầu.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vị trí: | | |
| Thông tin nhân sự | Tên: | Ngày, tháng, năm sinh: |
|  | Trình độ chuyên môn: | |
| Công việc hiện tại | Tên của người sử dụng lao động: | |
|  | Địa chỉ của người sử dụng lao động: | |
|  | Điện thoại: | Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự): |
|  | Fax: | E-mail: |
|  | Chức danh: | Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại: |

**Kinh nghiệm chuyên môn:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ** | **Đến** | **Công ty / Dự án / Chức vụ / Kinh nghiệm**  **chuyên môn và quản lý có liên quan** |
|  |  |  |
|  |  |  |

**Mẫu số 11**

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ (1)

Tên nhà thầu: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  
Ngày: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT** | | | |
| 🞎 Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm\_\_ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.  🞎 Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm\_\_\_ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. | | | |
| **Năm** | **Phần việc hợp đồng không hoàn thành** | **Mô tả hợp đồng** | **Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)** |
|  |  | Mô tả hợp đồng:  Tên Chủ đầu tư:  Địa chỉ:  Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: |  |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | | | |
|  | | | |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Mẫu số 12

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU(1)**

Tên nhà thầu: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Ngày: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số liệu tài chính cho \_\_\_\_ năm gần nhất (2) [VND] | | |
| Năm 1: | Năm 2: | Năm 3: |

**Thông tin từ Bảng cân đối kế toán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng tài sản |  |  |  |
| Tổng nợ |  |  |  |
| Giá trị tài sản ròng |  |  |  |
| Tài sản ngắn hạn |  |  |  |
| Nợ ngắn hạn |  |  |  |
| Vốn lưu động |  |  |  |

**Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng doanh thu |  |  |  |
| **Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh(3)** |  | | |
| Lợi nhuận trước thuế |  |  |  |
| Lợi nhuận sau thuế |  |  |  |
| Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho \_\_\_\_\_ năm gần nhất(4), tuân thủ các điều kiện sau:   1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh. 2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định. 3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành và được kiểm toán đối với nhà thầu thuộc đối tượng bắt buộc phải kiểm toán. Trường hợp nhà thầu không thuộc đối tượng bắt buộc phải kiểm toán thì nộp kèm theo bản chụp của một trong các tài liệu sau đây:   - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;  - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;  - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;  - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm tài chính) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;  - Các tài liệu khác. | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  | |  |

Mẫu số 13

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | | | | | |  |

#### PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

*(đối với dịch vụ liên quan)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà thầu phụ(2)** | **Phạm vi công việc(3)** | **Khối lượng công việc(4)** | **Giá trị % ước tính(5)** | **Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ(6)** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đểthực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

**Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP**

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa

Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa được Bên mời thầu đưa vào HSMT và phải bao gồm mô tả về các hàng hóa sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Ngoài ra, các thông tin trong Mục này và trong các bảng giá là cơ sở để xem xét trong trường hợp thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ theo quy định tại CDNT 38.1.

Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tiến độ cung cấp phù hợp với các điều kiện giao hàng quy định trong Mục CDNT (ví dụ đối với điều kiện EXW, thời điểm giao hàng là khi hàng hóa được giao cho đơn vị vận chuyển) và ngày Chủ đầu tư phát sinh nghĩa vụ tiếp nhận hàng hóa (thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng, mở hoặc xác nhận thư tín dụng).

**1. Phạm vi, tiến độ cung cấp và xuất xứ hàng hóa:**

*[Bên mời thầu phải điền vào bảng này, ngoại trừ cột “Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất” sẽ do Nhà thầu điền]*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục hàng hóa** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Mô tả hàng hóa(1)** | **Địa điểm dự án** | **Ngày giao hàng (theo Incoterms)** | | | **Yêu cầu về xuất xứ của hàng hóa(2)** |
| **Ngày giao hàng sớm nhất**  *[điền số ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực]* | **Ngày giao hàng muộn nhất**  *[điền số ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực]* | **Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất** *[điền số ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực]* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Mục 2 – Yêu cầu về kỹ thuật. (ví dụ: tên Mục, số trang, số Quyển...).

(2) Trường hợp áp dụng đấu thầu nội khối thì tại cột (10) ghi yêu cầu “Xuất xứ nội khối”. Trường hợp áp dụng đấu thầu quốc tế thì bỏ cột này.

**2. Dịch vụ liên quan và thời gian hoàn thành(1):**

*[Bên mời thầu phải điền vào bảng này]*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả dịch vụ** | **Khối lượng mời thầu** | **Đơn vị tính** | **Địa điểm thực hiện dịch vụ** | **Ngày hoàn thành dịch vụ(2)** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu dịch vụ liên quan thì Bên mời thầu xóa bỏ bảng này.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải thực tế, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại khoản 1 Mục này.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập HSDT.*

*Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện* *nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về tên, ký mã hiệu, nhãn hiệu cụ thể của hàng hóa.*

*Trường hợp không thể mô tả chi tiết hàng hóa theo đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ thì có thể nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị HSDT mà không được quy định tương đương về xuất xứ.*

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:*

**2.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu**

*Mục này nêu thông tin tóm tắt về dự án và về gói thầu như địa điểm thực hiện dự án, quy mô của dự án, yêu cầu về cung cấp hàng hóa thuộc gói thầu, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.*

**2.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:*

*a) Yêu cầu về kỹ thuật chung là các yêu cầu về chủng loại, tiêu chuẩn hàng hóa (quốc gia và quốc tế được công nhận), xuất xứ hàng hóa (trong trường hợp áp dụng đấu thầu nội khối) và các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, các điều kiện khí hậu tại nơi hàng hóa được sử dụng. Tùy thuộc vào sự phức tạp của hàng hóa, các yêu cầu kỹ thuật chung được nêu cho tất cả các hàng hóa hoặc cho từng loại hàng hóa riêng biệt.*

*b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể như tính năng, thông số kỹ thuật, các bản vẽ, catalô, các thông số bảo hành… được nêu cho từng loại hàng hóa. Khi nêu yêu cầu, các thông số kỹ thuật có thể được mô tả dưới hình thức bảng biểu. Mục đích của phần Thông số kỹ thuật là xác định các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo yêu cầu của gói thầu. Bên mời thầu phải soạn thảo chi tiết phần Thông số kỹ thuật trên cơ sở xem xét đến những yếu tố sau:*

*- Thông số kỹ thuật bao gồm các chuẩn làm căn cứ cho Bên mời thầu xác minh tính đáp ứng về mặt kỹ thuật và đánh giá hồ sơ dự thầu. Do đó, nếu thông số kỹ thuật được xác định đầy đủ, rõ ràng thì sẽ giúp nhà thầu chuẩn bị tốt hồ sơ dự thầu và có tính đáp ứng cao, đồng thời cũng giúp Bên mời thầu nghiên cứu, đánh giá và so sánh các hồ sơ dự thầu.*

*- Thông số kỹ thuật yêu cầu tất cả các hàng hóa và vật liệu, vật tư sử dụng cho hàng hóa phải mới, chưa qua sử dụng, kiểu mới nhất hoặc hiện hành, và sử dụng toàn bộ các cải tiến mới nhất về thiết kế và vật liệu, trừ phi có quy định cụ thể khác trong hợp đồng.*

*- Thông số kỹ thuật phải đủ khái quát để tránh gây hạn chế liên quan đến các yêu cầu tay nghề và vật tư thiết bị thường được sử dụng để sản xuất các hàng hóa thuộc loại tương tự.*

*- Thông số kỹ thuật phải mô tả đầy đủ các yêu cầu liên quan đến, nhưng không chỉ giới hạn ở, những điểm sau đây:*

*+ Các tiêu chuẩn về vật liệu, vật tư và tay nghề cần thiết để sản xuất chế tạo Hàng hóa.*

*+ Các yêu cầu chi tiết về thử nghiệm (loại hình và số lần thử).*

*+ Các công việc bổ sung khác và/hoặc các dịch vụ liên quan cần thiết để giao hàng/hoàn thành đầy đủ.*

*+ Các hoạt động cụ thể mà Nhà thầu sẽ phải thực hiện, và sự tham gia của Chủ đầu tư.*

*+ Danh sách các yêu cầu bảo đảm chức năng vận hành cụ thể thuộc phạm vi Bảo hành và quy định bồi thường thiệt hại nếu các yêu cầu bảo đảm nói trên không được thực hiện.*

*- Thông số kỹ thuật phải nêu rõ tất cả các đặc tính và yêu cầu công năng và kỹ thuật, bao gồm các giá trị tối đa và tối thiểu được bảo đảm hoặc được chấp nhận, tùy theo trường hợp. Nếu cần, Bên mời thầu phải cung cấp thêm một biểu mẫu đặc biệt để Nhà thầu cung cấp các thông tin chi tiết về các đặc tính công năng và kỹ thuật của hàng hóa so với các giá trị được bảo đảm hoặc được chấp nhận.*

*Nếu Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp trong HSDT của mình một phần hoặc toàn bộ các thông số kỹ thuật, các bảng biểu kỹ thuật hoặc các thông tin kỹ thuật khác thì Bên mời thầu phải quy định rõ tính chất và mức độ thông tin yêu cầu và cách trình bày các thông tin đó trong HSDT.*

*[Nếu yêu cầu cung cấp bản tóm tắt thông số kỹ thuật thì Bên mời thầu phải ghi thông tin vào bảng dưới đây. Nhà thầu sẽ soạn một bảng tương tự để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu đó.]*

*Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan và xuất xứ(1) của hàng hóa. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục số** | **Tên hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan** | **Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn** | **Yêu cầu về xuất xứ của hàng hóa** |
| *[ghi số hiệu hạng mục]* | *[ghi tên]* | *[ghi thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn]* | *[ghi xuất xứ nội khối (trong trường hợp đấu thầu nội khối)]* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

*Thông số kỹ thuật chi tiết và các tiêu chuẩn chi tiết [khi cần thiết].*

*[Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật] \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

*Ghi chú:*

*(1) Trường hợp áp dụng đấu thầu nội khối thì tại cột (4) ghi yêu cầu xuất xứ nội khối. Trường hợp áp dụng đấu thầu quốc tế thì bỏ cột này.*

**2.3. Các yêu cầu khác**

*Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phạm vi cung cấp, yêu cầu về tiến độ cung cấp theo quy định tại Mục 1 Chương này, yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có) và điều kiện tín dụng kèm theo, yêu cầu về dịch vụ liên quan như tổ chức lắp đặt máy móc, thiết bị, vận hành chạy thử, đào tạo, chuyển giao công nghệ...cũng như yêu cầu về phụ tùng thay thế và dịch vụ sau bán hàng (nếu có). Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị HSDT.*

*Bên mời thầu chỉ yêu cầu nhà thầu nộp Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác trong trường hợp hàng hóa là đặc thù, phức tạp cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cung cấp phụ tùng, vật tư thay thế. Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị HSDT.*

*Ngoài ra, tùy theo từng gói thầu có thể yêu cầu nhà thầu chào phương án thay thế ngoài phương án chính theo yêu cầu của HSMT, trong đó cần quy định rõ phương án thay thế của nhà thầu chỉ được xem xét trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng khi nhà thầu được đề xuất trúng thầu theo phương án chính hoặc quy định trong trường hợp kết quả đánh giá các HSDT theo phương án chính không có nhà thầu nào đáp ứng yêu cầu của HSMT thì mới xem xét phương án thay thế của các nhà thầu.*

Mục 3. Bản vẽ

HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây *[trường hợp không có bản vẽ kèm theo thì phải ghi rõ “không có bản vẽ]:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Danh mục bản vẽ** | | |
| Bản vẽ số | Tên bản vẽ | Mục đích sử dụng |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:\_\_*[ghi danh sách các kiểm tra và thử nghiệm].*

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG**

**VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Định nghĩa | Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại [ĐKCT](#DKCT_1_1);1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại [ĐKCT](#DKCT_1_3); 1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầuđề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan; 1.5. “Tài liệu hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;1.8. "Hàng hóa" bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế;1.9. "Dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ…;1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;1.11. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại [ĐKCT](#DKCT_1_11). |
| 1. Tài liệu hợp đồng và   thứ tự ưu tiên | 2.1 Tất cả các tài liệu nêu tại mục 2.2 (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.  2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:   * 1. a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;   2. b) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;   3. c) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;   4. d) ĐKCT;   5. đ) ĐKC;   6. e) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;   7. g) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);   h) Các tài liệu khác quy định tại [**ĐKCT**](#DKCT_2_2). |
| 1. Luật và ngôn ngữ | Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng quy định tại [**ĐKCT**](#DKCT_3). |
|  |  |
| 1. Thông báo | 4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại [**ĐKCT**](#DKCT_5_1). Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.  4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn. |
| 1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | 5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại [ĐKCT](#DKCT_6_1).  5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.  5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được ghi bằng loại đồng tiền phù hợp với đồng tiền thanh toán và theo Mẫu số 21 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng.  5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại [ĐKCT](#DKCT_6_2). |
| 1. Ký hợp đồng thầu phụ | 6.1. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.  6.2. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại [**ĐKCT**](#DKCT_7_3)để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.  Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.  6.3. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. |
| 1. Giải quyết tranh chấp | Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. |
| 1. Phạm vi cung cấp | Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. |
| 1. Tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ | Tiến độ cung cấp hàng hoá và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại [**ĐKCT**](#DKCT_10). |
| 1. Trách nhiệm của Nhà thầu | Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC. |
| 1. Loại hợp đồng và giá hợp đồng | 11.1. Loại hợp đồng theo quy định tại [ĐKCT](#DKCT_12_1).  11.2. Giá hợp đồng quy định tại [ĐKCT](#DKCT_12_2) là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo điều kiện giao hàng đề xuất trong HSDT. |
| 1. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng | Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại [**ĐKCT**](#DKCT_13). |
| 1. Thuế, phí, lệ phí | 13.1. Trường hợp hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài, nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí ở nước ngoài.  13.2. Trường hợp hàng hóa được sản xuất trong nước, nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi giao hàng.  13.3. Trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí tại Việt Nam, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.  13.4. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại [ĐKCT](#DKCT_14). |
| 1. Tạm ứng | 14.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại [**ĐKCT**](#DKCT_15_1), sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.  14.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.  14.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. |
| 1. Thanh toán | 15.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 ĐKC sau khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.  15.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại [ĐKCT](#DKCT_16_2).  15.3. Đồng tiền thanh toán thực hiện theo quy định tại [ĐKCT](#DKCT_16_3). |
| 1. Quyền tác giả | Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó. |
| 1. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng | 17.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.  17.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.  17.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 17.1 và 17.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:  (a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;  (b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố không phải do lỗi của bên đó;  (c) Thông tin thuộc sở hữu của bên đó vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; hoặc  (d) Thông tin mà bên đó nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.  17.4. Các quy định tại Mục 17 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.  17.5. Các quy định tại Mục 17 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì. |
| 1. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn | Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương VI – Phạm vi cung cấp; nếu tại Mục 2 Chương VI không đề cập đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ. |
| 1. Đóng gói hàng hoá | 19.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.  19.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu bổ sung (nếu có) quy định ở ĐKCT và các chỉ dẫn của Chủ đầu tư. |
| 1. Bảo hiểm | Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ratrong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo các điều khoản Incoterms được áp dụng hoặc theo quy định tại [**ĐKCT**](#DKCT_21). |
| 1. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh | 21.1. Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT, trách nhiệm vận chuyển hàng hóa phải phù hợp với điều kiện giao hàng theo Incoterms.  21.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ bổ sung (nếu có) theo quy định tại ĐKCT:  a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;  b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;  c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;  d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa;  đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa;  21.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, đảm bảo không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác. |
| 1. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa | 22.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại ĐKCT, và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.  22.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định ở ĐKCT. Theo quy định tại Mục 22.3 ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì các cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.  22.3. Chủ đầu tư hoặc các đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 22.2 ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.  22.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Nhà thầu phải có giấy phép hoặc văn bản đồng ý của bất kỳ bên thứ ba nào có liên quan hoặc của nhà sản xuất về việc Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư được tham dự buổi kiểm tra, thử nghiệm.  22.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.  22.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.  22.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng, và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22.4 ĐKC.  22.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 22.6 ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng. |
| 1. Bồi thường thiệt hại | Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại [**ĐKCT**](#DKCT_24)tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC. |
| 1. Bảo hành | 24.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng, kiểu mẫu mới nhất hoặc hiện hành, áp dụng tất cả các cải tiến mới nhất về thiết kế và vật liệu, trừ trường hợp có quy định khác trong hợp đồng.  24.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ xuất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.  24.3 Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT, bảo hành phải có hiệu lực 12 tháng, kể từ ngày giao hàng và nghiệm thu tại địa điểm quy định tại ĐKCT, hoặc 18 tháng, kể từ ngày vận chuyển từ cảng hoặc địa điểm bốc hàng tại nước xuất xứ, tùy theo thời hạn nào kết thúc trước.  24.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.  24.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.  24.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng. |
| 1. Bồi thường vi phạm sáng chế | 25.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Điều 25.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:  a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam; và  b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.  Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với trường hợp sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng, và trường hợp có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung ứng theo hợp đồng.  25.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Điều 26.1 ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.  25.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.  25.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó, và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.  25.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư. |
|  |  |
| 1. Thay đổi liên quan đến pháp lý | Trừ trường hợp có quy định khác hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam (bao gồm cả trường hợp thay đổi cách diễn giải và áp dụng của cơ quan có thẩm quyền) gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ nào của mình theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu đã được quy định tại Điều 13 ĐKC. |
| 1. Bất khả kháng | 27.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.  27.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.  Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.  27.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.  Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC. |
| 1. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng | 28.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hiệu chỉnh, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:  a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;  b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;  c) Thay đổi địa điểm giao hàng;  d) Thay đổi dịch vụ liên quan  .  28.2. Trường hợp việc hiệu chỉnh, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 28.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu yêu cầu Chủ đầu tư tiến hành điều chỉnh theo quy định của Mục này, Chủ đầu tư phải xem xét giải quyết yêu cầu của Nhà thầu trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc hiệu chỉnh, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.  28.3. Trường hợp cần thiết thực hiện các dịch vụ liên quan ngoài phạm vi hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, đảm bảo đơn giá phù hợp giá cả thị trường.  28.4. Bổ sung hạng mục công việc, hàng hóa hoặc dịch vụ cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng nhưng thuộc khối lượng tùy chọn mua thêm với đơn giá không vượt đơn giá đã ký trong hợp đồng, phù hợp giá cả thị trường..  28.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.  28.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm tối thiểu những nội dung sau đây:  a) nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;  b) phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của nhà thầu; và  c) tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.  28.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích sau:  a) rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng;  b) giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;  c) nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng; hoặc  d) bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư,  mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa.  Trường hợp đề xuất của nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại[**ĐKCT**](#DKCT_30_5) đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.  Trường hợp đề xuất của nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng. |
| 1. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng | 29.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu hoặc nhà thầu phụ đảm bảo tiến độ cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ và đề nghị gia hạn hợp đồng. Trên cơ sở thông báo của nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi Hợp đồng.  .  29.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 29 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 24 ĐKC. |
| 1. Chấm dứt hợp đồng ( | 30.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm  (a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:  (i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 29 ĐKC;  (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; hoặc  (iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.  (b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo Mục 30.1(a) ĐKC, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp, và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.  30.2 Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán  Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.  30.3 Chấm dứt hợp đồng tùy ý  (a) Chủ đầu tư có thể tùy ý chấm toàn bộ hoặc một phần hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Thông báo phải nêu rõ việc chấm dứt hợp đồng là tùy ý của Chủ đầu tư, phạm vi thực hiện công việc của Nhà thầu bị chấm dứt và ngày bắt đầu có hiệu lực.  (b) Chủ đầu tư phải nghiệm thu theo các điều khoản hợp đồng và đơn giá hợp đồng đối với phần hàng hóa đã hoàn thành và sẵn sàng vận chuyển trong vòng 28 ngày kể từ khi Nhà thầu nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng. Với phần hàng hóa còn lại, Chủ đầu tư có thể lựa chọn:  (i) Chấp nhận cho Nhà thầu hoàn thành và bàn giao bất kỳ phần hàng hóa nào trong số đó theo các điều khoản hợp đồng và đơn giá hợp đồng;  (ii) Không nhận bàn giao và trả cho Nhà thầu một khoản tiền theo thỏa thuận đối với phần hàng hóa, dịch vụ liên quan đã được thực hiện một phần và nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng mà Nhà thầu đã mua từ trước. |
| 1. Hạn chế xuất khẩu | Trường hợp hợp đồng có quy định nghĩa vụ thực hiện tất cả các thủ tục xuất khẩu nhưng quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu cho Chủ đầu tư hoặc quốc gia của Chủ đầu tư, hạn chế sử dụng hàng hóa, dịch vụ đó, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, thì Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền, để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, hợp đồng sẽ được chấm dứt theo quy định tại Mục 30.3 ĐKC. |

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐKC** **1.1** | Chủ đầu tư là:\_\_\_*[ghi tên hợp pháp đầy đủ của Chủ đầu tư].* |
| **ĐKC** **1.3** | Nhà thầu: \_\_\_*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].* |
| **ĐKC** **1.11** | Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là:\_\_\_*[ghi tên và thông tin chi tiết về địa điểm].* |
| **ĐKC** **2.2** | Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:\_\_\_*[liệt kê tài liệu].* |
| **ĐKC** **3** | Đối với đấu thầu nội khối, ngôn ngữ sử dụng của hợp đồng là*:\_\_\_\_\_\_[ghi tiếng Việt hoặc tiếng Việt và tiếng Anh].*  Đối với đấu thầu quốc tế, ngôn ngữ sử dụng của hợp đồng là*:\_\_\_\_\_\_\_\_[ghi tiếng Anh hoặc tiếng Việt và tiếng Anh].* |
| **ĐKC** **4.1** | Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:  Người nhận:\_\_\_*[ghi tên đầy đủ của người nhận, nếu có].*  Địa chỉ:\_\_\_*[ghi đầy đủ địa chỉ].*  Điện thoại:\_\_\_*[ghi số điện thoại, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố].*  Fax:\_\_\_*[ghi số fax, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố].*  Địa chỉ email*:\_\_\_[ghi địa chỉ email (nếu có)]*. |
| **ĐKC** **5.1** | - Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng:\_\_\_*[căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu, quy định nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Trường hợp Nhà thầu nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 21 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng)].*  - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: \_\_\_\_% Giá hợp đồng. *[ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, từ 2% đến 10% Giá hợp đồng].*  - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày \_\_\_\_tháng \_\_\_\_năm \_\_\_\_*[căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định].* |
| **ĐKC** **5.4** | Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng:\_\_\_*[ghi cụ thể thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng sau khi Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng, căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu].* |
| **ĐKC 6.2** | Danh sách nhà thầu phụ:\_\_*[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT].* |
|  |  |
| **ĐKC** **7.2** | Thời gian để tiến hành hòa giải:\_\_\_*[ghi số ngày tiến hành hòa giải tối đa].*  Giải quyết tranh chấp:\_\_\_*[ghi cụ thể thời gian và cơ chế xử lý tranh chấp căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu. Trong đó cần nêu rõ thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, tổ chức giải quyết tranh chấp, chi phí cho việc giải quyết tranh chấp...].* |
| **ĐKC 9** | Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển hàng hóa:\_\_\_*[ghi tên các tài liệu chứng từ cần có].*  Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi hàng hóa đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. |
| **ĐKC** **11.1** | Loại hợp đồng*:\_\_\_[ghi loại hợp đồng theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt].* |
| **ĐKC** **11.2** | Giá hợp đồng:\_\_\_*[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng]*. |
| **ĐKC** **12** | Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng:  - Đối với loại hợp đồng trọn gói:*\_\_\_\_[ghi “không áp dụng”];*  - Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:*\_\_\_\_[ghi như sau:*  “a) Việc điều chỉnh giá hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực;  b) Việc điều chỉnh đơn giá được thực hiện từ thời điểm phát sinh yếu tố làm thay đổi giá và chỉ áp dụng đối với khối lượng được thực hiện theo đúng tiến độ ghi trong hợp đồng hoặc tiến độ được điều chỉnh theo quy định tại Mục 28 ĐKC. Không điều chỉnh đơn giá cho các khối lượng công việc trong hợp đồng tương ứng với số tiền đã tạm ứng hợp đồng;  c) Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh trong thời gian thực hiện hợp đồng nhằm phản ánh những thay đổi về chi phí nhân công và vật tư. Việc điều chỉnh giá sẽ được thực hiện theo công thức sau:  P1 = P0 [a + bL1 + cM1] - P0  L0 M0  a+b+c = 1  Trong đó:  P1 = Giá phải trả cho nhà thầu sau khi điều chỉnh  P0 = Giá Hợp đồng (giá cơ bản)  a = yếu tố cố định thể hiện lợi nhuận và phí quản lý chung được gộp vào trong Giá hợp đồng, thông thường trong khoảng từ 5% đến 15%  b = ước tính tỷ lệ của chi phí lao động (nhân công) trong giá hợp đồng  c = ước tính tỷ lệ của chi phí vật tư trong giá hợp đồng  L0, L1 = lần lượt là chỉ số giá nhân công áp dụng cho ngành sản xuất hàng hóa tại nước xuất xứ của hàng hóa vào ngày cơ bản và ngày điều chỉnh giá  M0, M1 = lần lượt là chỉ số giá vật tư vào ngày cơ bản và ngày điều chỉnh giá tại nước xuất xứ của hàng hóa  Trong HSDT, nhà thầu phải ghi rõ nguồn trích dẫn các chỉ số đó, nguồn thông tin tỷ giá (nếu phù hợp), và giá trị các chỉ số vào ngày cơ bản.  Các hệ số a, b, và c sẽ do Bên mời thầu xác định như sau:  a = *[điền giá trị hệ số]*  b= *[điền giá trị hệ số]*  c= *[điền giá trị hệ số]*  Ngày cơ bản = 28 ngày trước thời điểm đóng thầu.  Ngày điều chỉnh giá = *[điền số tuần]* tuần trước ngày chất hàng lên tàu (thường tương ứng với thời điểm khi quá trình sản xuất đã hoàn thành một nửa).  Điều kiện thực hiện điều chỉnh giá:  (i) Không được phép điều chỉnh giá ngoài thời hạn giao hàng gốc. Thông thường, điều chỉnh giá không được áp dụng cho khoảng thời gian chậm trễ mà Nhà thầu phải chịu toàn bộ trách nhiệm.  (ii) Nếu đồng tiền thể hiện giá hợp đồng P0 không phải là đồng tiền ghi chỉ số giá nhân công và vật tư thì sẽ áp dụng một hệ số quy đổi để tránh sai sót khi điều chỉnh giá hợp đồng. Hệ số quy đổi được tính như sau:  Z = Z0/Z1  Trong đó:  Z0 = số đơn vị đồng tiền ghi các chỉ số đó tương đương một đồng tiền thể hiện giá hợp đồng P0 vào ngày cơ bản;  Z1 = số đơn vị đồng tiền ghi các chỉ số đó tương đương một đồng tiền thể hiện giá hợp đồng P0 vào ngày điều chỉnh giá.  (iii) Số tiền tương ứng với khoản thanh toán tạm ứng cho Nhà thầu sẽ không được điều chỉnh giá. |
| **ĐKC** **13** | Điều chỉnh thuế:\_\_\_*[ghi “được phép” hoặc “không được phép” áp dụng điều chỉnh thuế. Trường hợp được phép áp dụng điều chỉnh thuế thì ghi: “trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng”].* |
| **ĐKC** **14.1** | Tạm ứng:\_\_\_\_*[ghi số tiền tạm ứng, các chứng từ để tạm ứng, phương thức tạm ứng…phù hợp quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, có thể yêu cầu nhà thầu xuất trình bảo lãnh tiền tạm ứng theo Mẫu số 22 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng. Đối với việc sản xuất các cấu kiện, bán thành phẩm có giá trị lớn, một số vật liệu phải dự trữ theo mùa thì trong hợp đồng phải nêu rõ về kế hoạch tạm ứng và mức tạm ứng để bảo đảm tiến độ thực hiện hợp đồng].* |
| **ĐKC** **15.2** | Phương thức thanh toán:\_\_\_*[căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này. Việc thanh toán cho nhà thầu có thể quy định thanh toán bằng thư tín dụng, chuyển khoản… số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Thời hạn thanh toán có thể quy định thanh toán ngay hoặc trong vòng không quá một số ngày nhất định kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật].* |
| **ĐKC** **15.3** | Đồng tiền thanh toán:\_\_\_\_*[ghi đồng tiền thanh toán phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu].* |
| **ĐKC 19.2** | Đóng gói hàng hóa: \_\_\_\_*[căn cứ quy mô, tính chất của từng loại hàng hóa cũng như phương thức vận chuyển mà quy định cụ thể việc đóng gói. Trong đó cần nêu rõ quy định về cách thức đóng gói, vật liệu đóng gói, thông tin về hàng hóa ghi trên bao kiện đóng gói, các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển...].*  Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa: *[ghi yêu cầu cụ thể về cách thức đóng gói, ghi chú trên bao bì và các tài liệu chứng từ cần thiết]* |
| **ĐKC** **20** | Phạm vi bảo hiểm thực hiện theo quy định của Incoterms*.*  Trường hợp không áp dụng Incoterms, việc bảo hiểm được thực hiện như sau: *[ghi quy định cụ thể về bảo hiểm, bao gồm phạm vi bảo hiểm, loại đồng tiền và số tiền bảo hiểm]* |
| **ĐKC** **21** | Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa phù hợp với điều kiện giao hàng theo Incoterms.  Trường hợp không áp dụng theo Incoterms thì trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: *[Chủ đầu tư ghi “Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng”; hoặc theo các điều khoản thương mại khác mà hai bên đã được thống nhất (quy định trách nhiệm tương ứng của Chủ đầu tư và Nhà thầu)]*  **-** Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: \_\_\_*[nêu yêu cầu về vận chuyển hàng hóa, bao gồm cả địa điểm giao hàng tùy theo yêu cầu và tính chất của gói thầu].*  **-** Các yêu cầu khác: \_\_\_*[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà quy định nội dung này, chẳng hạn yêu cầu về phụ tùng thay thế, dịch vụ kỹ thuật kèm theo đối với máy móc, thiết bị,…*  *+ Phụ tùng thay thế: Trường hợp có yêu cầu về phụ tùng thay thế thì nêu rõ nội dung này trên cơ sở phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.*  *+ Dịch vụ kỹ thuật: Trường hợp có yêu cầu về dịch vụ kỹ thuật thì nêu rõ nội dung này trên cơ sở phù hợp với Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp, ví dụ:*  *a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử các máy móc, thiết bị đã cung cấp;*  *b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng máy móc, thiết bị được cung cấp;*  *c) Cung cấp các tài liệu chỉ dẫn chi tiết về vận hành và bảo dưỡng cho mỗi loại thiết bị được cung cấp;*  *d) Thực hiện hoặc giám sát việc bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc, thiết bị đã cung cấp;*  *đ) Đào tạo nhân sự cho chủ đầu tư về việc lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc, thiết bị được cung cấp;*  *e) Các nội dung khác (nếu có)].* |
| **ĐKC** **22.1** | Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: \_\_\_*[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà quy định cụ thể việc kiểm tra, thử nghiệm của nhà thầu trên cơ sở phù hợp với yêu cầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. Việc kiểm tra, thử nghiệm có thể quy định theo từng giai đoạn như: trước khi giao hàng, khi hàng đến... Trong các quy định về kiểm tra, thử nghiệm cần nêu được các nội dung cơ bản như: thời gian, địa điểm, cách thức tiến hành, chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm... cũng như quy định về cách thức xử lý đối với các hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm].*  Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:\_\_\_ *[ghi nội dung kiểm tra, thử nghiệm,* *thời gian, cách thức tiến hành]* |
| **ĐKC 22.2** | Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: \_\_\_*[ghi địa điểm]* |
| **ĐKC** **23** | Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: \_\_\_\_% *[ghi mức bồi thường thiệt hại tối đa].*  Mức khấu trừ: \_\_\_\_\_%/tuần *(hoặc ngày, tháng...) [ghi cụ thể quy định về mức khấu trừ là bao nhiêu % nội dung công việc chậm thực hiện tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu].*  Mức khấu trừ tối đa: \_\_\_\_ % *[ghi mức khấu trừ tối đa].* |
| **ĐKC** **24.1** | Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa: \_\_*[nêu nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa (nếu có). Ví dụ:* *hàng hóa đã qua sử dụng phải bảo đảm còn trên 70% giá trị sử dụng].* |
| **ĐKC** **24.3** | Yêu cầu về bảo hành: \_\_\_*[nêu yêu cầu về bảo hành (nếu có) trên cơ sở quy định một số nội dung sau:*  *- Thời hạn bảo hành: Thời hạn bảo hành được tính kể từ khi hàng hóa được bàn giao, nghiệm thu. Tùy theo tính chất, yêu cầu của hàng hóa mà có thể quy định thời hạn bảo hành cho toàn bộ hàng hóa hoặc quy định riêng cho từng loại hàng hóa.*  *- Bảo hành: Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể. Đối với các loại hàng hóa đơn giản thì yêu cầu nhà thầu có phiếu bảo hành kèm theo, trong đó nêu rõ thời gian và trách nhiệm bảo hành của nhà thầu. Đối với các loại hàng hóa phức tạp thì ngoài việc có phiếu bảo hành kèm theo còn phải quy định chủ đầu tư giữ lại một phần giá trị của hợp đồng để bảo đảm nghĩa vụ bảo hành hoặc nộp dưới dạng một bảo lãnh của ngân hàng. Trong trường hợp này, cần quy định cụ thể giá trị khoản tiền giữ lại và thời hạn hoàn trả cho nhà thầu (ví dụ sẽ hoàn trả lại cho nhà thầu khi hai bên thanh lý hợp đồng).*  *- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành: Cần nêu thời gian chủ đầu tư thông báo cho nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật phát sinh; thời hạn nhà thầu phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật sau khi nhận được thông báo của chủ đầu tư; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật và nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục…].*  Thời hạn bảo hành là: *[ghi số ngày]* ngày  Để áp dụng bảo hành, địa điểm là: *[ghi tên một hoặc một số địa điểm]*  ***Điều khoản mẫu***  ĐKC 24.3—Khi sửa đổi một phần các điều khoản, thời hạn bảo hành sẽ là \_\_\_\_\_\_\_giờ vận hành hoặc \_\_\_\_\_\_\_\_tháng, kể từ ngày nghiệm thu hàng hóa hoặc \_\_\_\_\_\_\_\_\_tháng, kể từ ngày chất hàng lên tàu, tùy theo thời điểm nào đến trước. Ngoài ra, Nhà thầu phải thực hiện cam kết về mức hiệu suất, tiêu thụ năng lượng quy định trong hợp đồng. Trường hợp do các nguyên nhân từ phía Nhà thầu mà các cam kết này không được thực hiện toàn bộ hoặc một phần, Nhà thầu có nghĩa vụ:  (a) tiến hành các thay đổi, sửa đổi, bổ sung hàng hóa (nếu cần thiết) để thực hiện các cam kết theo hợp đồng và phải chịu toàn bộ chi phí liên quan, đồng thời phải tiến hành thêm các thử nghiệm về hiệu suất theo quy định tại Mục 22.7 ĐKC,  **hoặc**  (b) trả tiền bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư. Mức bồi thường thiệt hại là \_\_\_\_\_\_ *[ghi mức bồi thường, thường cao hơn mức điều chỉnh được sử dụng khi đánh giá HSDT theo quy định tại Mục 32.5 CDNT]* |
| **ĐKC 24.5**  **ĐKC 24.6** | Thời hạn sửa chữa, thay thế là: *[ghi số ngày]* ngày |
| **ĐKC** **30.1 (đ)** | Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: \_\_*[nêu cụ thể các nội dung khác (nếu có)].* |
| **ĐKC** **30.5** | Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu \_\_\_\_ % *[nêu tỷ lệ thanh toán, thường không quá 50%]* giá trị giảm giá hợp đồng. |
| **ĐKC** **31.2 (e)** | Các trường hợp khác: \_\_*[nêu cụ thể các trường hợp khác (nếu có)].* |
| **ĐKC** **32.1** | Các hành vi khác:\_\_\_\_*[nêu cụ thể các hành vi khác (nếu có)].* |

Chương VIII*.* BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 14. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

### Mẫu số 15. Hợp đồng

Mẫu số 16. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 17. Bảo lãnh tiền tạm ứng

**Mẫu số 14**

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc:*Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số\_\_\_ ngày\_\_\_ tháng\_\_\_năm\_\_\_ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là …… *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là*\_\_\_[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

* Thời gian hoàn thiện hợp đồng:\_\_\_*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;
* Thời gian ký kết hợp đồng:\_\_\_*[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 21 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền\_\_\_ và thời gian hiệu lực\_\_\_*[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày\_\_\_tháng\_\_\_năm\_\_\_(1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

**Mẫu số 15**

**HỢP ĐỒNG([[11]](#footnote-11))**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ (2) \_\_\_*(Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội);*

- Căn cứ (2)\_\_\_\_*(Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);*

- Căn cứ (2)\_\_\_\_*(Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương);*

- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư]:*

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_ngày \_\_\_tháng \_\_\_năm \_\_\_*(trường hợp được ủy quyền).*

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên nhà thầu *[ghi tên nhà thầu trúng thầu]:*

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ *(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

**Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

5. Điều kiện chung của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

**Điều 3. Trách nhiệm của Bên A**

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

**Điều 4. Trách nhiệm của Bên B**

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

**Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: *\_\_\_\_[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].*

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 16.1 **ĐKCT**.

**Điều 6. Loại hợp đồng: \_\_\_\_***[ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 11.1* ***ĐKCT****].*

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: \_\_\_\_***[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3* ***BDL****, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

**Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_*[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành \_\_ bộ, Chủ đầu tư giữ \_\_ bộ, nhà thầu giữ\_\_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và*  *đóng dấu]* | **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và*  *đóng dấu]* |

**PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

*Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.*

**BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung giá hợp đồng** | **Thành tiền** |
| 1 | Giá hàng hoá | (M) |
| 2 | Giá dịch vụ liên quan | (I) |
| **Tổng cộng giá hợp đồng**  *(Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng)* | | **(M) + (I)** |

**BẢNG GIÁ CỦA HÀNG HÓA**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **STT** | **Danh mục hàng hóa** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm** | **Đơn giá** | **Thành tiền**  (Cột 4x6) |
| *1* | *Hàng hoá thứ 1* |  |  |  |  | *M1* |
| *2* | *Hàng hoá thứ 2* |  |  |  |  | *M2* |
|  | *….* |  |  |  |  |  |
| *n* | *Hàng hoá thứ n* |  |  |  |  | *Mn* |
| **Tổng cộng giá hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)**  *(Kết chuyển sang bảng giá hợp đồng)* | | | | | | **M=M1+M2+…+Mn** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| BẢNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Mô tả dịch vụ** | **Khối lượng** | **Đơn vị tính** | **Địa điểm thực hiện dịch vụ** | **Đơn giá** | **Thành tiền**  (Cột 2x5) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tổng giá các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí,**  **lệ phí (nếu có)**  *(Kết chuyển sang bảng giá hợp đồng)* | | | | | **(I)** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* | **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

**Mẫu số 16**

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(1)**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); (2)

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ *[ghi tên của ngân hàng]* ở \_\_\_\_ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(3)*]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày\_\_\_\_tháng\_\_\_\_ năm \_\_\_\_(4).

|  |
| --- |
| **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số\_\_*[ghi số hợp đồng]* ngày\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT**.

**Mẫu số 17**

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG** (1)

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_*[ghi tên Chủ đầu tư ]*

(sau đây gọi là "Chủ đầu tư" )

*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_*[ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_*[ghi tên của ngân hàng]* ở \_\_\_*[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_*[ghi địa chỉ của ngân hàng*(2)*]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 15.1* ***ĐKCT*** *của HSMT].*

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày\_\_\_\_ tháng\_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (3) hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 15.1 **ĐKCT**.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

1. Trường hợp đã lựa chọn danh sách ngắn thì thay thế quy định này như sau:

   “4.1. Có Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (đối với hộ kinh doanh cá thể) hoặc các tài liệu tương đương khác; có tên trong danh sách ngắn”. [↑](#footnote-ref-1)
2. Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF. [↑](#footnote-ref-2)
3. Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF [↑](#footnote-ref-3)
4. Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF [↑](#footnote-ref-4)
5. Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp. [↑](#footnote-ref-5)
6. Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt, không đạt. [↑](#footnote-ref-6)
7. Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ Khoản 3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm. [↑](#footnote-ref-7)
8. Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.2. Phương pháp giá đánh giá. [↑](#footnote-ref-8)
9. Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.1. Phương pháp giá thấp nhất. [↑](#footnote-ref-9)
10. Tùy theo tính chất, quy mô của hàng hóa mà Bên mời thầu quy định một điều kiện giao hàng CIF hoặc CIP cho phù hợp. Trường hợp áp dụng điều kiện giao hàng CIF thì thay “CIP” ở cột (7), (8) bằng “CIF”. [↑](#footnote-ref-10)
11. *() Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.*

    *(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.* [↑](#footnote-ref-11)